



***KẾ TOÁN TÀI CHÍNH: CÁC NGUYÊN
TẮC CƠ BẢN CỦA KẾ TOÁN TÀI
CHÍNH (DOANH NGHIỆP)***

CÁC NGUYÊN TẮC CƠ BẢN CỦA KẾ TOÁN TÀI CHÍNH (DOANH NGHIỆP)

PHẦN 1: CÁC NGUYÊN TẮC CƠ BẢN CỦA KẾ TOÁN TÀI CHÍNH (DOANH NGHIỆP)

I. DOANH NGHIỆP VÀ KẾ TOÁN DOANH NGHIỆP TRONG NỀN KINH TẾ THỊ TRƯỜNG

1. Doanh nghiệp

1.1. Doanh nghiệp là gì?

Doanh nghiệp là một tổ chức (đơn vị) sử dụng các phương tiện để sản xuất các sản phẩm, hàng hóa và dịch vụ bán trên thị trường.

Như vậy:

- Mỗi doanh nghiệp sẽ có một sản nghiệp. Sản nghiệp của một pháp nhân (hay thể nhân) là hiệu số giữa tài sản mà họ đang sở hữu với các khoản nợ phải trả. Sản nghiệp có thể dương, bằng không hoặc âm.

$$\text{SẢN NGHIỆP} = \text{TÀI SẢN} - \text{NỢ PHẢI TRẢ}$$

- Mỗi doanh nghiệp, sau một thời kỳ hoạt động, sẽ có một kết quả nhất định.

Kết quả (thu nhập) của một doanh nghiệp là hiệu số giữa Doanh thu và Chi phí của doanh nghiệp trong một thời kỳ.

$$\text{KẾT QUẢ} = \text{DOANH THU} - \text{CHI PHÍ}$$

Kết quả của một doanh nghiệp cũng có thể dương (có lãi), âm (lỗ) hoặc bằng không (hòa vốn).

Chỉ khi hoạt động có lãi thì mới đạt mục tiêu sinh lợi của doanh nghiệp.

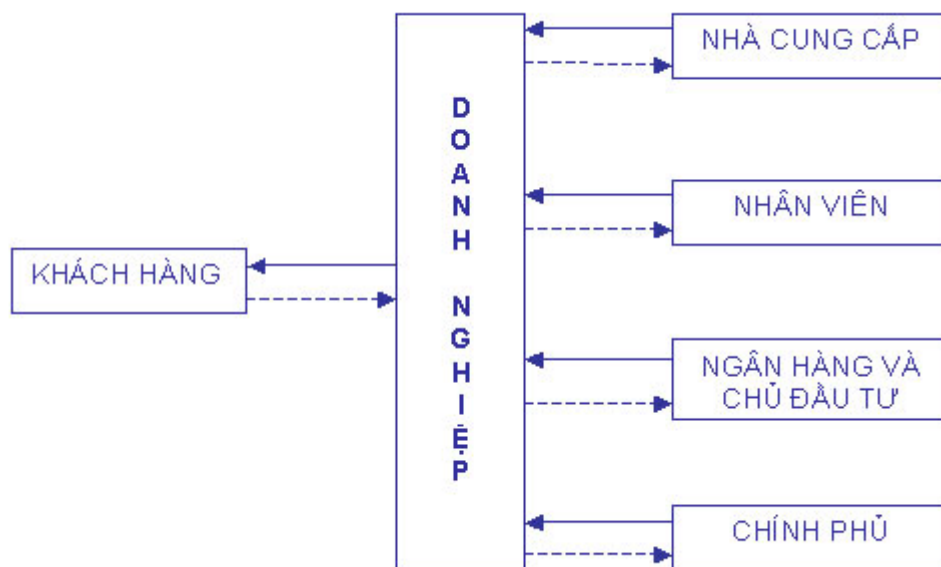
1.2. Hoạt động của doanh nghiệp

Mỗi doanh nghiệp là một trung tâm trao đổi các dòng vật chất và tiền tệ.

a. Dòng vật chất (và coi như vật chất): phát sinh trong quá trình cung cấp sản phẩm, hàng hóa, lao vụ, dịch vụ giữa doanh nghiệp với các tổ chức, đơn vị, cá nhân bên ngoài doanh nghiệp.

b. Dòng tiền (còn gọi là dòng tài chính): Có chiều ngược với dòng vật chất, nhằm thanh toán cho dòng vật chất.

HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP



2. Kế toán doanh nghiệp

2.1. Khái niệm kế toán: Có nhiều định nghĩa khác nhau về kế toán:

- Kế toán là nghệ thuật ghi chép, phân loại và tổng hợp theo một cách riêng có bằng những khoản tiền các nghiệp vụ và các sự kiện ít nhiều có tính chất tài chính và trình bày kết quả của nó (định nghĩa của Liên đoàn Kế toán quốc tế - International Federation of Accountants – AFAC).

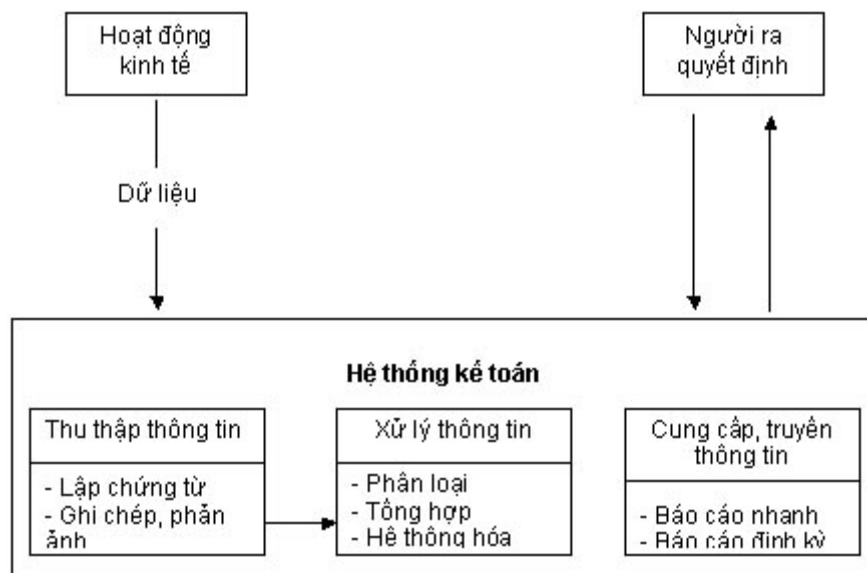
Như vậy, kế toán được nhấn mạnh như một nghệ thuật hơn là một khoa học. Dù kế toán có tính khoa học nhưng nó phụ thuộc rất nhiều vào người thực hiện nó.

- Kế toán là “ngôn ngữ” của kinh doanh hay một phương tiện để thực hiện công việc kinh doanh.

2.2. Mục đích của kế toán doanh nghiệp

Cung cấp các thông tin hữu ích cho việc đề ra các quyết định về kinh tế và để đánh giá hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp.

MỤC ĐÍCH, CHỨC NĂNG CỦA KẾ TOÁN



2.3. Người sử dụng thông tin:

a. Các nhà quản lý doanh nghiệp: Sử dụng thông tin kế toán để lập các mục tiêu cho doanh nghiệp, đánh giá quá trình thực hiện mục tiêu đó, ra các quyết định, điều chỉnh các hoạt động sao cho có hiệu quả nhất.

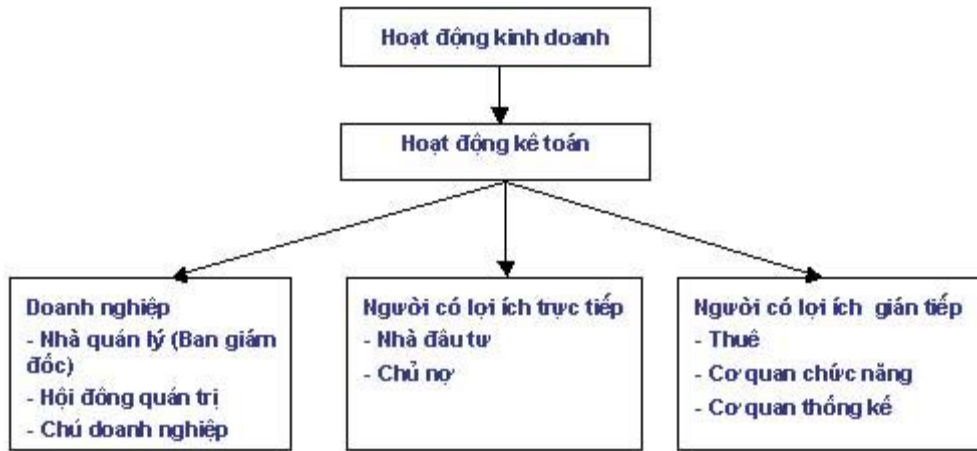
Thông tin kế toán giúp các nhà quản lý trả lời các câu hỏi:

- Tiềm lực (tài sản) của doanh nghiệp như thế nào?
- Công nợ của doanh nghiệp ra sao?
- Doanh nghiệp làm ăn có lãi không, lãi là bao nhiêu?
- Hàng hóa tồn kho quá nhiều hay ít?
- Khả năng thu hồi các khoản nợ như thế nào?
- Doanh nghiệp có khả năng trả nợ hay không?
- Có thể mở rộng quy mô hay giới thiệu thêm sản phẩm mới?
- Giá thành sản xuất như thế nào, có thể tăng (hoặc giảm giá bán không)?
- v...v.

b. Các ông chủ: Những người sở hữu doanh nghiệp (Chính phủ, hội đồng quản trị, các cổ đông,...) sử dụng thông tin kế toán để kiểm soát kinh doanh, phân phối lợi nhuận và thu thuế.

c. Bên thứ ba: (ngân hàng thương mại, các công ty tài chính, người bán, người mua, nhân viên, các nhà đầu tư tiềm năng,...) sử dụng thông tin kế toán để ra các quyết định kinh tế trong mối quan hệ với doanh nghiệp.

NHỮNG NGƯỜI SỬ DỤNG THÔNG TIN KẾ TOÁN



2.4. Phân biệt ghi chép kế toán và kế toán:

Công việc kế toán bao gồm:

1. Tập hợp thông tin tài chính
2. Phân tích các thông tin tài chính này để xác định những thông tin nào là phù hợp cho các quyết định cá biệt
3. Trình bày (báo cáo) các thông tin phù hợp này theo những hình thức có ý nghĩa cho người sử dụng
4. Trợ giúp và tư vấn cho người sử dụng hiểu được các thông tin và sử dụng chúng vào quá trình đưa ra quyết định.

Ghi sổ kế toán chỉ bao gồm giai đoạn 1.

2.5. Kế toán tài chính và kế toán quản trị:

Kế toán doanh nghiệp được phân biệt thành kế toán tài chính và kế toán quản trị

2.5.1. Kế toán tài chính (Financial Accounting):

- Bộ phận kế toán phản ánh toàn bộ tài sản, vật tư, tiền vốn, tình hình mua bán, chi phí, thu nhập, công nợ và tính kết quả ở dạng tổng quát của doanh nghiệp. Số liệu của kế toán tài chính dùng để lập bảng cân đối kế toán và các báo cáo tài chính khác. Thông tin của kế toán tài chính cung cấp cho những người ngoài doanh nghiệp.

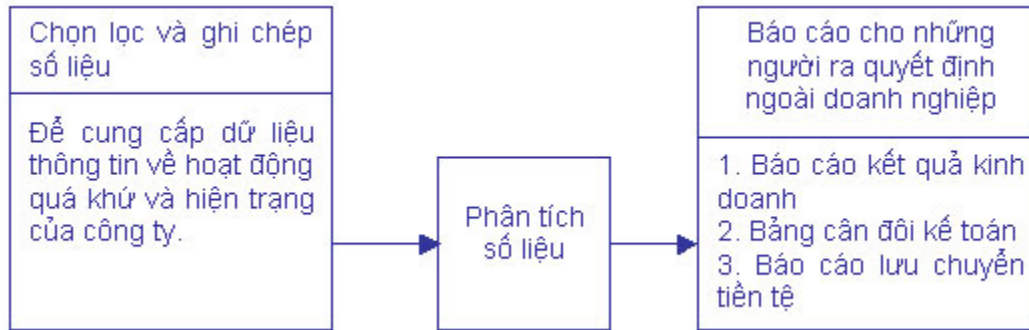
- Chức năng và giới hạn của kế toán tài chính:

- Theo dõi có hệ thống tình hình hiện có và sự biến động của các tài sản, vốn hình thành tài sản, tổng số chi phí và thu nhập trong toàn doanh nghiệp, sự tạo ra và phân phối kết quả sản xuất kinh doanh trong một thời kỳ.
- Theo dõi và cung cấp thông tin về tình hình tài sản, tình hình mua bán và các khoản nợ của doanh nghiệp: các số liệu để lập bảng cân đối kế toán và báo cáo kết quả kinh doanh.
- Cung cấp thông tin cho việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp.v...v.
- Là đối tượng của các hoạt động kiểm tra

- Thông tin của kế toán tài chính phục vụ cho các đối tượng:

1. Những người sở hữu doanh nghiệp: giúp cho họ vẫn giữ hay từ bỏ quyền sở hữu.
2. Các nhà cung cấp tín dụng của doanh nghiệp: giúp họ quyết định nên hay không tiếp tục mở rộng quan hệ tín dụng (để doanh nghiệp trả chậm trong thu mua hàng hóa, dịch vụ hoặc vay vốn).
3. Các cơ quan Nhà nước nhằm giúp họ xem xét hoặc đánh thuế thu nhập và kiểm tra xem doanh nghiệp có tuân thủ theo những quy tắc luật lệ của Chính phủ không?
4. Nhân viên và tổ chức công đoàn: để giúp họ trao đổi (bàn bạc và thỏa thuận) về những hợp đồng lao động hoặc để thay đổi hợp đồng thu nhận nhân công.
5. Khách hàng của công ty: nhằm giúp họ xác định mối quan hệ với công ty và quyết định về những mối quan hệ trong tương lai.
6. Những nhà đầu tư, các cổ đông....

Thông tin trong các báo cáo tài chính được trình bày theo cùng một kiểu qua các năm, điều này giúp cho người sử dụng có thể tin cậy vào các báo cáo.



2.5.2. Kế toán quản trị (Management Accounting)

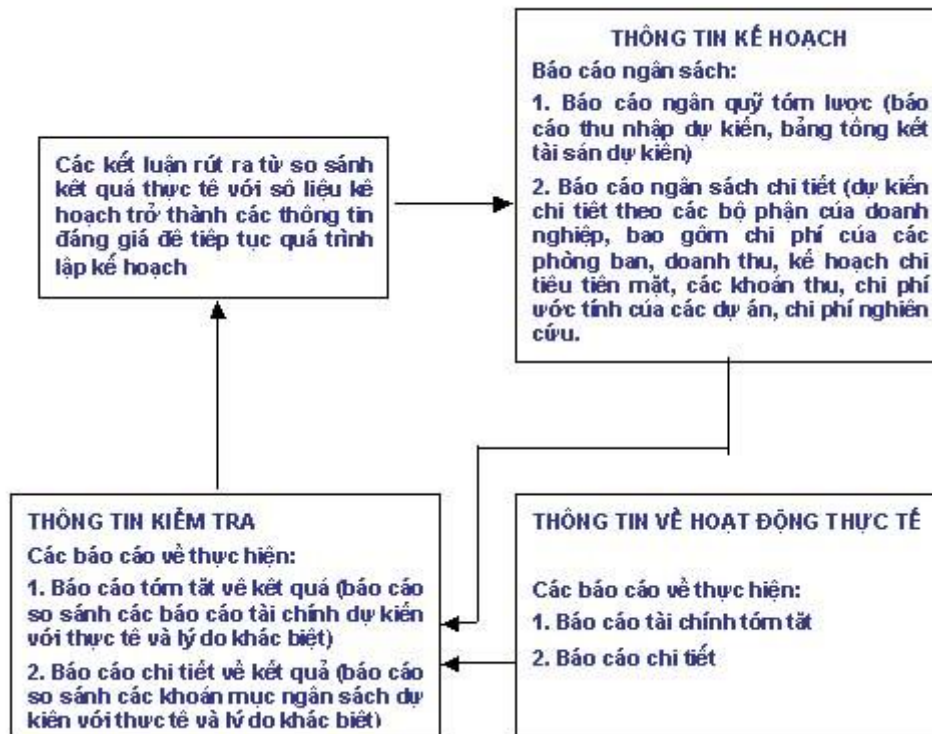
- Là bộ phận kế toán phản ánh tình hình chi phí, doanh thu thu nhập và tính kết quả của từng loại hình sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp, giá phí, giá thành của từng sản phẩm, từng khâu sản xuất và từng dịch vụ. Kế toán quản trị cung cấp thông tin cho nhu cầu quản lý của doanh nghiệp.

- Chức năng và giới hạn của kế toán quản trị: Kế toán quản trị có chức năng cung cấp thông tin cho việc quản lý và kiểm tra quá trình sản xuất trong nội bộ doanh nghiệp.

- Đối tượng của kế toán quản trị là lĩnh vực chi phí, đó là:

- Loại chi phí và tình trạng chi phí
- Sự phân biệt chi phí theo thời gian, doanh thu có liên quan đến chi phí và kết quả kinh doanh của từng loại sản phẩm, dịch vụ.
- Giá phí, giá thành của từng loại sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ.
- Thiết lập được các khoản dự toán chi phí và kết quả kiểm soát việc thực hiện.
- Giải thích được các nguyên nhân chênh lệch giữa chi phí dự toán và chi phí thực tế.
- Kiểm tra thường xuyên chi phí đã chi ra cho quá trình sản xuất và các hoạt động khác
- Kiểm tra hoạt động của doanh nghiệp từ góc độ trách nhiệm và quyền lợi của doanh nghiệp.
- Cung cấp số liệu thông tin phục vụ cho việc đưa ra quyết định.
- Cùng với kế toán tài chính làm sáng tỏ mối quan hệ cuối cùng
- v...v.

HỆ THỐNG THÔNG TIN CỦA KẾ TOÁN QUẢN TRỊ



- Công cụ của kế toán quản trị, các khái niệm chi phí

1. Công cụ 1: Kết cấu thông tin của kế toán quản trị: đó là khả năng thiết kế và sắp xếp thông tin sao cho hữu ích đối với quá trình ra quyết định, sự xấp sếp đó hoặc kết cấu đó được thiết kế để so sánh số liệu thực tế với định mức (thiết kế kết cấu theo khoản mục để so sánh với thực tế - dự toán định mức) trong quá trình phát triển các định mức và mục tiêu đối với doanh nghiệp các tiêu chuẩn phải lập cho các bộ phận hoạt động ở mức độ thấp đến mức độ cao.

2. Công cụ 2: Phân loại chi phí. Có vị trí quan trọng trong quản lý: Bất biến và khả biến

3. Công cụ 3: Trình bày số liệu dưới dạng phương trình

4. Công cụ 4: Trình bày thông tin dưới dạng đồ thị

2.5.3. Mối quan hệ giữa kế toán tài chính và kế toán quản trị:

a) Sự khác nhau:

- Kế toán tài chính phải tôn trọng những quy định của pháp luật hiện hành, đặc biệt những yêu cầu về quản lý tài chính và những yêu cầu của xã hội thông qua nghĩa vụ công

bổ, những số liệu cần thiết nhất định, những quy định có tính pháp lý của nghề kế toán, đó là phương pháp kế toán đã được thừa nhận (GAAP), nhất là các báo cáo tài chính.

- Kế toán quản trị phải tôn trọng các yêu cầu về mặt kỹ thuật, tính kinh tế, các yêu cầu quản lý nội bộ và những điều kiện cá biệt của doanh nghiệp cũng như cơ cấu nội bộ xí nghiệp, đồng thời phải tôn trọng những yêu cầu về phương pháp và những quy định được đặt ra ở kế toán tài chính.

- Các số liệu của kế toán tài chính được công bố cho người sử dụng thông tin ở bên ngoài doanh nghiệp.

- Số liệu của kế toán quản trị được sử dụng nội bộ là thông tin không công bố.

- Kế toán quản trị không phản ánh những chi phí thuộc nghiệp vụ tài chính và các chi phí không tiêu dùng cho sản xuất, ngược lại, những khoản chi phí này lại được phản ánh ở kế toán tài chính.

- Ngoài những khoản chi phí đặc biệt ra, kế toán tài chính chỉ phản ánh những chi phí đầu vào quá trình sản xuất (chi phí theo yếu tố), ngược lại, kế toán quản trị phản ánh chi phí liên quan đến kết quả (sản phẩm, lao vụ, dịch vụ) được tạo ra trong kỳ kế toán (Bao gồm cả chi phí thực tế chi ra và các khoản chi phí trích trước mà chưa chi).

- Kế toán tài chính phản ánh doanh thu sản xuất – kinh doanh và thu nhập ngoài sản xuất kinh doanh, kế toán quản trị chỉ phản ánh doanh thu sản xuất kinh doanh.

- Kế toán quản trị đặt trọng tâm cho tương lai nhiều hơn.

- Kế toán quản trị nhấn mạnh đến sự thích hợp và sự linh động của các dữ kiện.

- Kế toán quản trị xuất phát từ nhiều ngành khác nhau.

- Kế toán quản trị chú trọng đến các bộ phận của một tổ chức hơn là xem xét toàn bộ doanh nghiệp.

- Thời gian lập báo cáo cũng khác nhau.

CÁC LOẠI THÔNG TIN KẾ TOÁN

ĐẶC ĐIỂM



b) Sự giống nhau (mối quan hệ):

1. Cả hai loại đều có mối quan hệ chặt chẽ về số liệu thông tin của chúng, đều xuất phát trên cơ sở chứng từ gốc. Một bên phản ánh tổng quát các khoản chi phí thu nhập, một bên phản ánh chi tiết, tỉ mỉ thông tin tổng quát đó.

2. Cả hai đều có quan hệ mật thiết với thông tin kế toán. Kế toán quản trị sử dụng rộng rãi các số liệu ghi chép hàng ngày của kế toán tài chính, mặc dù nó có khai triển và tăng thêm số liệu và bản chất thông tin.

3. Cả hai loại kế toán tài chính và quản trị đều có khái niệm trách nhiệm và quản lý. Kế toán tài chính liên hệ với khái niệm quản lý trên toàn doanh nghiệp, kế toán quản trị quản lý trên từng bộ phận cho đến người cuối cùng của tổ chức và có trách nhiệm với các chi phí. Trong thực tế, với cái nhìn của một người có trách nhiệm, kế toán tài chính có thể xem là cái đỉnh, còn kế toán quản trị sẽ làm đầy hết phần đáy tam giác ở phần dưới.

II. CÁC NGUYÊN TẮC CƠ BẢN CỦA KẾ TOÁN DOANH NGHIỆP:

1. Các yêu cầu về chất lượng của thông tin kế toán:

1.1 Dễ hiểu:

Thông tin kế toán phải dễ hiểu đối với người sử dụng. Người sử dụng ở đây được hiểu là người có kiến thức về kinh doanh và hoạt động kinh tế, hiểu biết kế toán ở mức vừa phải, sẵn lòng nghiên cứu các thông tin được cung cấp với mức độ tập trung suy nghĩ vừa phải.

1.2 Phù hợp:

- Để có ích, các thông tin kế toán phải phù hợp để đáp ứng các yêu cầu đưa ra các quyết định kế toán của người sử dụng. Những thông tin có chất lượng phù hợp là những thông tin có tác động đến quyết định kế toán của người sử dụng bằng cách giúp họ đánh giá các sự kiện quá khứ, hiện tại hoặc tương lai hoặc xác nhận, chỉnh lý các đánh giá quá khứ của họ.

- Vai trò xác nhận và dự toán của các thông tin có quan hệ tương hỗ lẫn nhau. Chẳng hạn, các thông tin về mức độ tài sản và cơ cấu tài sản hiện có rất có giá trị đối với người sử dụng khi họ muốn dự đoán về khả năng của doanh nghiệp trong tương lai.

1.3 Có độ tin cậy: Để hữu ích, các thông tin kế toán phải đáng tin cậy (phải đảm bảo yêu cầu trung thực và hợp lý).

1.4 Trung thực: Để có độ tin cậy, các thông tin kế toán phải được trình bày một cách trung thực về tình hình thực tế và các nghiệp vụ, các sự kiện đã xảy ra.

1.5 Khách quan: Để có độ tin cậy cao, thông tin trong báo cáo tài chính phải khách quan, không bị xuyên tạc, bóp méo một cách cố ý.

1.6 Đầy đủ: Các nghiệp vụ và sự kiện đã xảy ra phải được phản ánh và ghi chép trong các sổ sách kế toán và báo cáo tài chính.

1.7 Có thể so sánh được: Các thông tin trong báo cáo tài chính phải có tính so sánh được giữa các thời kỳ và giữa các doanh nghiệp khác nhau.

1.8 Kịp thời: Thông tin kế toán phải được cung cấp kịp thời cho yêu cầu quản lý và ra quyết định.

1.9 Cân đối giữa lợi ích và chi phí: Lợi ích từ các thông tin phải cao hơn các chi phí bỏ ra để có được các thông tin đó.

2. Các nguyên tắc kế toán được thừa nhận:

2.1. Định nghĩa và danh mục các nguyên tắc kế toán được thừa nhận:

2.1.1. Định nghĩa: Các nguyên tắc kế toán là các chuẩn mực và hướng dẫn phục vụ cho việc lập báo cáo tài chính đạt được mục tiêu dễ hiểu, đáng tin cậy (reliability), và dễ so sánh (comparability). Các quy tắc nền tảng cho các báo cáo tài chính được gọi là các nguyên tắc kế toán được thừa nhận (General accepted accounting principles).

Các nguyên tắc này bao gồm một số khái niệm, nguyên tắc, phương pháp tiến hành và những yêu cầu cho việc đánh giá, ghi chép và báo cáo các hoạt động, các sự kiện và các nghiệp vụ có tính chất tài chính của một doanh nghiệp.

2.1.2. Danh mục các nguyên tắc kế toán được thừa nhận:

Các khái niệm được thừa nhận:

1. Đơn vị kế toán/ Thực thể (tổ chức) kế toán (Accounting Entity)
2. Hoạt động liên tục (Going concern)
3. Đơn vị tính toán/thước đo tiền tệ (Unit of measure/ The money measurement concept)
4. Kỳ kế toán (Accounting period)

Các nguyên tắc kế toán được thừa nhận:

5. Nguyên tắc giá phí (giá vốn) (Cost principle)
6. Nguyên tắc doanh thu thực hiện (nguyên tắc bán hàng) (Revenue realization)
7. Nguyên tắc phù hợp (Matching principle)
8. Nguyên tắc khách quan (Objectivity principle)
9. Nguyên tắc nhất quán (liên tục) (Consistency principle)
10. Nguyên tắc đầy đủ (bóc trần toàn bộ) (Full disclosure)
11. Nguyên tắc thận trọng (Conservatism/Prudence)

12. Nguyên tắc thực chất (trọng yếu) (Materiality).

2.2. Nội dung các nguyên tắc kế toán được thừa nhận:

2.2.1. Khái niệm đơn vị kế toán (Accounting Entity)

Nội dung: Đơn vị kế toán là bất kỳ một đơn vị kinh tế nào có kiểm soát các tài sản, các nguồn lực và tiến hành các công việc, các nghiệp vụ kinh doanh mà đơn vị đó phải ghi chép, tổng hợp và báo cáo.

Ảnh hưởng của khái niệm:

- Các tài khoản kế toán được mở ra và ghi chép là cho đơn vị kế toán, chứ không phải cho các chủ nhân, cho những người có liên quan đến đơn vị đó.

- Các loại đơn vị kế toán:

- Đơn vị kế toán cấp cơ sở: ở các doanh nghiệp độc lập, có tư cách pháp nhân đầy đủ (thuộc mọi lĩnh vực và mọi thành phần kinh tế).
- Đơn vị kế toán phụ thuộc: ở các xí nghiệp thành viên có tư cách pháp nhân không đầy đủ, không lập và phát hành báo cáo tài chính, chỉ lập báo cáo kế toán nội bộ gửi cho đơn vị chính.
- Đơn vị kế toán cấp trên cơ sở: là các tổng công ty, công ty, tập đoàn kinh tế có nhiều đơn vị thành viên, lập và phát hành báo cáo tài chính hợp nhất.

2.2.2. Khái niệm hoạt động liên tục (Going Concern Concept)

Nội dung: “Một doanh nghiệp được coi là đang hoạt động khi mà nó tiếp tục hoạt động cho một tương lai định trước. Người ta quan niệm rằng, doanh nghiệp không có ý định và cũng không cần thiết phải giải tán hoặc quá thu hẹp quy mô hoạt động của mình”.

Ảnh hưởng:

- Trong khái niệm hoạt động liên tục, kế toán giả thiết một doanh nghiệp đang hoạt động thì sẽ hoạt động vô thời hạn, trừ khi có chứng cứ phủ nhận rõ ràng.

- Vì quan niệm doanh nghiệp hoạt động lâu dài nên các tài sản trong báo cáo tài chính được phản ánh theo giá gốc (xem nguyên tắc giá gốc) mà không quan tâm đến giá thị trường.

- Khái niệm hoạt động liên tục được thừa nhận như một nguyên tắc lập báo cáo tài chính. Khi doanh nghiệp không thể tiếp tục hoạt động được thì báo cáo tài chính phải lập theo thể thức đặc biệt, trong đó tài sản được ghi theo giá trị thực hiện thuần túy và các khoản nợ phải trả có thể phải được tái phân loại về kỳ hạn.

2.2.2. Đơn vị tính toán (Unit of measure)/ Thước đo tiền tệ (The money measurement)

Nội dung: Đơn vị tiền tệ được thừa nhận như một đơn vị đồng nhất trong việc tính toán tất cả các nghiệp vụ kế toán.

Ảnh hưởng: Kế toán giả thiết rằng sự thay đổi của sức mua đồng tiền dùng làm đơn vị tính toán là không đủ lớn để ảnh hưởng đến sự đo lường của kế toán.

2.2.3. Kỳ kế toán (Accounting period)

Nội dung: Để đáp ứng được yêu cầu so sánh, các số liệu tài chính phải được báo cáo trong những khoảng thời gian quy định được gọi là kỳ kế toán

- Kỳ kế toán chính thức: là năm (còn gọi là niên độ kế toán). Niên độ kế toán là khoảng thời gian 12 tháng liên tục bất kỳ, bắt đầu từ đầu tháng.

Ghi chú: ở Việt Nam:

- Niên độ kế toán theo pháp lệnh kế toán-thống kê là theo năm dương lịch (từ 1/1 đến 31/12)

- Ở các đơn vị có vốn đầu tư nước ngoài: niên độ kế toán là khoảng thời gian 12 tháng liên tục bất kỳ, bắt đầu từ đầu quý.

- Kỳ kế toán tạm thời: tháng, quý.

2.2.5. Nguyên tắc giá gốc (giá phí):

- Việc đo lường, tính toán tài sản, nợ phải trả, nguồn vốn chủ sở hữu và chi phí phải đặt trên cơ sở giá phí tại thời điểm hình thành.

- Kế toán quan tâm đến giá phí hơn là giá thị trường vì:

- Giá thị trường khó ước tính và mang tính chất chủ quan. Trong khi giá phí mang tính khách quan.

- Khái niệm “Hoạt động liên tục” làm cho việc ước tính giá thị trường là không cần thiết.

- Kế toán không phản ánh giá trị thực của tài sản của doanh nghiệp.

- Nguyên tắc giá phí ở Việt Nam:

- Hàng hóa, vật tư (vật liệu, công cụ, dụng cụ) được xác định theo giá vốn thực tế, bao gồm giá hóa đơn, thuế GTGT (nếu có), thuế nhập khẩu, chi phí mua (vận chuyển, bốc dỡ, kiểm nhận nhập kho...) kể cả hao hụt định mức trong quá trình mua.

- Tài sản cố định xác định theo nguyên giá.

- Nguyên giá TSCĐ (cũ cũng như mới) = Giá hóa đơn + Thuế GTGT + Thuế nhập khẩu + Thuế tài sản + Chi phí mua, lắp đặt, rà trơn, chạy thử...

- Thành phần sản xuất được xác định bằng giá thành sản xuất thực tế.

2.2.6. Nguyên tắc doanh thu thực hiện:

- Doanh thu được ghi nhận trong kỳ mà nó được thực hiện (khi chuyển giao hàng hóa, cung cấp dịch vụ cho khách hàng).

- Doanh thu có thể được ghi nhận: 1) trước, 2) trong, hoặc 3) sau kỳ mà đơn vị thu được tiền hàng:

Có ba loại doanh thu:

- Doanh thu bằng tiền ngay
- Doanh thu chưa thu tiền
- Doanh thu nhận trước.

Như vậy, khái niệm doanh thu bán hàng khác với tiền bán hàng thu được trong kỳ.

2.2.7. Nguyên tắc phù hợp:

- Chi phối cách tính lãi (lỗ) trong kỳ kế toán.

- Các chi phí liên quan tới doanh thu của một kỳ là các chi phí của kỳ đó.

- Chi phí của một kỳ là:

1. Giá thành (giá vốn) hàng bán trong kỳ.
2. Các khoản chi tiêu khác cần thiết cho hoạt động của kỳ (chi phí bán hàng, chi phí quản lý).
3. Các khoản thiệt hại trong kỳ.

- Phân biệt chi phí với chi tiêu, phân biệt kế toán dồn tích với kế toán trên cơ sở tiền mặt.

2.2.8. Nguyên tắc khách quan:

- Kế toán phải được đặt trên cơ sở các số liệu khách quan và các quyết định khách quan trong phạm vi cao nhất có thể được.

- Kế toán khách quan, đồng thời kế toán cũng có tính chủ quan trong một phạm vi nhất định.

- Nghiệp vụ kinh tế ngoại sinh (External transaction) -----> tính khách quan và pháp lý cao.
- Nghiệp vụ kinh tế nội sinh (Internal transaction) -----> tính pháp lý thấp và mang nặng tính chủ quan.

- Kế toán là một nghệ thuật hơn là một khoa học. Là một khoa học, kế toán mang tính khách quan, logic. Là một nghệ thuật, kế toán có tính chủ quan, phụ thuộc vào người làm kế toán.

- Mọi cải cách, hoàn thiện kế toán đều phải hướng tới nguyên tắc khách quan. Các nghiệp vụ cần được ghi chép sao cho khách quan nhất có thể được và có căn cứ để kiểm tra được.

2.2.9. Nguyên tắc nhất quán/liên tục:

- Quá trình kế toán phải áp dụng tất cả các khái niệm, nguyên tắc, chuẩn mực và các phương pháp tính toán trên cơ sở nhất quán từ kỳ này sang kỳ khác.

- Để:

- Báo cáo tài chính có thể so sánh được giữa các thời kỳ.
- Báo cáo tài chính có thể so sánh giữa các doanh nghiệp.

- Trong trường hợp có sự thay đổi phương pháp và chế độ kế toán áp dụng, nguyên tắc đầy đủ đòi hỏi doanh nghiệp phải diễn giải, trình bày lý do trên thuyết minh báo cáo tài chính.

Ví dụ:

+ Sự thay đổi phương pháp tính giá hàng tồn kho.

+ Sự thay đổi chính sách khấu hao, v.v.

2.2.10. Nguyên tắc đầy đủ và dễ hiểu:

- Báo cáo tài chính phải đầy đủ và dễ hiểu đối với người biết sử dụng (có hiểu biết mức độ về kế toán) và phải bao gồm tất cả các thông tin quan trọng liên quan đến các công việc kinh doanh của đơn vị.

- Bên cạnh các báo cáo tài chính chủ yếu (Bảng cân đối kế toán, báo cáo kết quả kinh doanh...) các doanh nghiệp còn phải có phần ghi chú để giải thích thêm những thông tin quan trọng mà các báo cáo tài chính trên chưa đề cập (các phương pháp tính giá hàng tồn kho, tính giá vốn hàng hóa, chế độ khấu hao TSCĐ, phương pháp kế toán tồn kho: kê khai thường xuyên hay kiểm kê định kỳ...).

2.2.11. Nguyên tắc thận trọng:

- Nguyên tắc thận trọng có 2 phần:

1. Ghi tăng vốn chủ sở hữu khi chúng có chứng cứ chắc chắn.
2. Ghi tăng chi phí, giảm vốn chủ sở hữu ngay khi chúng có chứng cứ chưa chắc chắn (chứng cứ cụ thể).

- Khi có sự mâu thuẫn về nguyên tắc thì trước hết phải tuân thủ nguyên tắc thận trọng.

- Ví dụ minh họa về nguyên tắc thận trọng.

- Việc lập dự phòng cho hàng tồn kho, nợ phải thu khó đòi, các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn và dài hạn.
- So sánh chi phí dự phòng và chi phí khấu hao TSCĐ:

* *Giống nhau:* Đều làm giảm tài sản và tăng chi phí của doanh nghiệp.

* *Khác nhau*: Khấu hao là sự giảm giá trị chắc chắn của tài sản.

Dự phòng là một sự giảm giá chưa chắc chắn. Do đó, đồng thời với khái niệm dự phòng, còn có khái niệm “hoàn nhập dự phòng” như một khoản doanh thu.

2.2.12. Nguyên tắc thực chất:

- Hai mặt của nguyên tắc thực chất:

1. Kế toán phải ghi chép, phản ánh tất cả các vấn đề quan trọng
2. Kế toán có thể bỏ qua (không ghi chép) những vấn đề không quan trọng.

- “Thực chất” là một khái niệm tương đối, xét đoán sự quan trọng mang nặng tính chủ quan, vận dụng tùy tiện nguyên tắc thực chất dễ gây ra các gian lận và sai sót trọng yếu, ví dụ:

* Việc phân bổ chi phí công cụ lao động, cốt pha, ván khuôn, đà giáo...

* Việc phân bổ chi phí quản lý cho công trình xây dựng cơ bản tự làm .v...v.

BÀI TẬP

CÁC NGUYÊN TẮC CƠ BẢN CỦA KẾ TOÁN DOANH NGHIỆP

1. Người sử dụng báo cáo tài chính là:

- a. Người cho vay
 - b. Chủ doanh nghiệp
 - c. Nhà quản lý
 - d. Khách hàng
 - e. Ngân hàng
 - f. Nhà cung cấp
 - g. Tòa án
 - h. Tất cả các mục trên

2. Mục đích chính của hệ thống kế toán tài chính là:

- a. Chuẩn bị báo cáo tài chính, chỉ ra kết quả và sản nghiệp trong kỳ
 - b. Tập hợp và ghi chép các nghiệp vụ trong kỳ
 - c. Cung cấp thông tin cho quá trình ra quyết định

- d. Phân tích và diễn giải các thông tin tài chính liên quan đến tổ chức (đơn vị)

3. Yêu cầu cao nhất cho các thông tin kế toán là:

- a. Tính khách quan
- b. Kịp thời
- c. Phù hợp
- d. Dễ hiểu
- e. Có thể so sánh

4. Phương trình kế toán cơ bản là:

- a. $Lãi\ lỗ = Thu\ nhập - Chi\ phí$
- b. $Tài\ sản = Nợ\ phải\ trả + Nguồn\ vốn\ chủ\ sở\ hữu$
- c. $Tổng\ phát\ sinh\ nợ = Tổng\ phát\ sinh\ có$
- d. $Nguồn\ vốn\ chủ\ sở\ hữu = Nguồn\ vốn\ đầu\ tư\ ban\ đầu + Lãi\ lưu\ giữ$

5. Khái niệm kế toán dẫn đến phương trình kế toán cơ bản là:

- a. Tiếp tục hoạt động
- b. Thực chất
- c. Ghi kép
- d. Giá gốc/giá phí
- e. Nhất quán
- f. Thận trọng
- g. Kỳ kế toán
- h. Trọng yếu
- i. Đơn vị kế toán

6. Việc quyết định khoảng thời gian để lập báo cáo tài chính dựa trên khái niệm kế toán

- a. Tiếp tục hoạt động
- b. Thực chất
- c. Ghi kép
- d. Giá gốc/giá phí
- e. Nhất quán
- f. Thận trọng
- g. Kỳ kế toán

- h. Trọng yếu
- i. Đơn vị kế toán

7. Nội dung của khái niệm hoạt động liên tục là:

- a. Trừ khi có chứng cứ rõ ràng, doanh nghiệp được giả định là sẽ tiếp tục hoạt động trong thời gian dài.
 - b. Người sử dụng chỉ nên quan tâm đến các báo cáo tài chính khi doanh nghiệp còn đang hoạt động.
 - c. Không thể lập được báo cáo tài chính trừ khi doanh nghiệp đang hoạt động
 - d. Người sử dụng báo cáo chỉ nên quan tâm đến báo cáo khi doanh nghiệp còn hy vọng tiếp tục hoạt động.

8. Các chỉ tiêu trên báo cáo tài chính được thể hiện bằng tiền vì:

- a. Muốn thể hiện uy tín của chủ doanh nghiệp.
- b. Muốn báo cáo thông tin liên quan đến doanh nghiệp.
- c. Người đọc chỉ có thể hiểu các giá trị bằng số lượng.
- d. Để có thể thực hiện các phép tính số học.

9. Kế toán Công ty không phản ánh số tiền ông A (là 1 chủ hãng mua quà tặng vợ):

- a. Ông A không phải là chủ hãng có uy tín nhất.
- b. Ông A không phải là giám đốc điều hành của Công ty
- c. Khái niệm đơn vị kế toán
- d. Vì ông A tặng vợ

10. Kế toán phản ánh tài sản theo giá gốc/giá phí, vì:

- a. Không thể phản ánh giá thị trường luôn thay đổi của tài sản.
- b. Có thể nhưng không nhất thiết phản ánh giá thị trường luôn luôn thay đổi của tài sản.
- c. Giá gốc thực là giá trị của tài sản đó khi bán lại
- d. Giá gốc trên sổ kế toán chính là giá trị của tài sản trong suốt thời gian doanh nghiệp sở hữu.

11. Khái niệm kỳ kế toán yêu cầu doanh nghiệp phải chuẩn bị (lập) báo cáo tài chính theo:

- a. Một năm
 - b. Một tháng
 - c. Ba tháng
 - d. Sáu tháng
 - e. Bất kỳ khoảng thời gian nào được coi là thích hợp

12. Nguyên tắc thận trọng cho phép kế toán:

- a. Công nhận (ghi chép) doanh thu khi khách hàng đặt cọc (ứng trước) tiền mua hàng.
- b. Đánh giá hàng tồn kho theo giá thông tin khi giá trị sổ kế toán cao hơn so với giá thị trường.
- c. Phản ánh một khoản nợ phải trả trên bảng cân đối kế toán liên quan đến một vụ kiện có thể làm Công ty thiệt hại 1 triệu USD.
- d. Phản ánh một khoản chi phí điện thoại trị giá 5000 USD trong tháng tới

13. Kế toán phải tuân theo nguyên tắc phù hợp vì:

- a. Để cho báo cáo tài chính phù hợp với thực trạng tài chính của công ty
- b. Để cho doanh thu phù hợp với chi phí trong kỳ
- c. Để cho doanh thu, chi phí phù hợp với quy mô của công ty
- d. Tất cả các trường hợp trên

14. Trong kỳ, kế toán đã phản ánh nghiệp vụ, mua 01 bộ rèm cửa, 01 cái cặp, 01 hộp phấn vào chi phí quản lý, kế toán đã vận dụng nguyên tắc và khái niệm:

- a. Thực chất
- b. Ghi kép
- c. Giá gốc
- d. Đơn vị tiền tệ
- e. Phù hợp
- f. Trọng yếu

15. Khái niệm nào dưới đây là cơ sở cho việc lập báo cáo tài chính theo những khoảng thời gian như nhau:

- a. Đơn vị kế toán
- b. Kỳ kế toán

- c. Tiếp tục hoạt động
- d. Đơn vị tiền tệ

16. Theo nguyên tắc doanh thu thực hiện, doanh thu được ghi nhận:

- a. Ở thời điểm sớm nhất có thể chấp nhận được
- b. Ở thời điểm muộn nhất có thể chấp nhận được
- c. Sau khi nó được thực hiện, nhưng không trước đó
- d. Cuối kỳ kế toán

17. Nguyên tắc phù hợp để hướng dẫn trong kế toán về

- a. Chi phí
- b. Nguồn vốn chủ sở hữu
- c. Tài sản
- d. Công nợ

18. Nguyên tắc nhất quán trong kế toán ngụ ý rằng:

- a. Nhất quán phương pháp kế toán giữa các thời gian đối với các loại nghiệp vụ giống nhau
 - b. Tính logic giữa các thông tin tại một thời điểm nào đó
 - c. Tài sản được ghi theo nguyên giá (giá gốc) thì hàng tồn kho cũng cần ghi chép theo giá gốc

19. Công ty ABC sản xuất một chiếc máy trong tháng 1, bày nó trong quầy bán lẻ vào tháng 2, khách hàng đồng ý ký hợp đồng mua chiếc máy vào tháng 3, Công ty giao máy cho ông ta vào tháng 4, khách hàng thanh toán tiền vào tháng 5, Doanh thu của công ty ABC trong trường hợp này được ghi nhận vào tháng:

- a. 2
- b. 3
- c. 4
- d. 5

20. Lãi và lỗ giống nhau:

- a. Tài sản và Công nợ
- b. Các khoản đầu tư bởi chủ sở hữu
- c. Doanh thu và chi phí đối với chủ sở hữu

PHẦN 2: GIỚI THIỆU KHÁI QUÁT VỀ CÁC QUY TẮC VÀ CHUẨN MỰC KẾ TOÁN QUỐC TẾ

I. Ủy ban Chuẩn mực kế toán quốc tế

- Tổ chức tư nhân độc lập

- Mục đích:

- Hình thành và phát hành chuẩn mực kế toán quốc tế
- Cải tiến và kết hợp hài hòa giữa các quy định, chuẩn mực kế toán và các thủ tục.

- Cơ cấu tổ chức:

- Hội đồng
- Nhóm tư vấn
- Hội đồng tư vấn
- Thành viên của Ủy ban chuẩn mực kế toán quốc tế

- Quá trình phát triển của chuẩn mực kế toán quốc tế

- Ban thường trực
- Đề ra nội dung chính
- Báo cáo Dự thảo các nguyên tắc kế toán
- Báo cáo tổng kết các nguyên tắc kế toán
- Dự thảo công bố dự thảo
- Công bố dự thảo
- Dự thảo Chuẩn mực Kế toán Quốc tế
- Chuẩn mực Kế toán Quốc tế

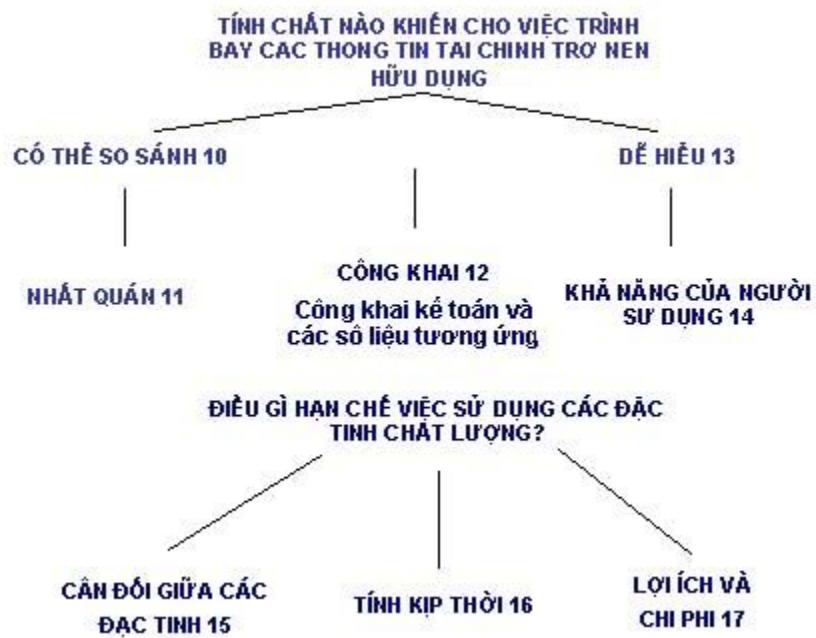
- Chuẩn mực Kế toán-Phạm vi và Quyền hạn

- Trách nhiệm của các thành viên
- Phát hành báo cáo tài chính
- Những quy định của nước sở tại

II. Khái niệm và thông lệ kế toán

- Quy định chung-Mục đích và phạm vi

- Đối tượng sử dụng
- Đối tượng của báo cáo tài chính
- Tình hình tài chính, hoạt động và thay đổi tình hình tài chính.



Khái niệm và thông lệ kế toán (tiếp theo)

- Quan điểm trung thực và hợp lý
- Các yếu tố của báo cáo tài chính

- Tình hình tài chính

+ Tài sản

+ Nợ

+ Vốn chủ sở hữu

- Hoạt động

+ Thu nhập

- + Chi phí
 - Xác định các yếu tố của báo cáo tài chính
 - + Khả năng lợi ích kinh tế tương lai
 - + Độ tin cậy của thước đo
 - + Xác định các loại tài sản
 - + Xác định công nợ phải trả
- + Xác định thu nhập
- + Xác định các khoản chi
 - Đánh giá các yếu tố của báo cáo tài chính
 - + Nguyên tắc giá gốc
- + Nguyên tắc giá cả hiện thời
 - + Giá trị quyết toán
- + Giá trị hiện tại
 - Khái niệm về vốn và bảo toàn vốn
 - + Khái niệm về vốn
- + Khái niệm về bảo toàn vốn và xác định lợi nhuận

III. Giới thiệu về báo cáo tài chính

- Mục tiêu
- Phạm vi
- Mục đích của báo cáo tài chính
- Người chịu trách nhiệm về báo cáo tài chính
- Các phần của báo cáo tài chính
- Xem xét tổng thể: Trình bày trung thực và tuân thủ chuẩn mực kế toán quốc tế
- Chính sách kế toán

- Thông lệ về tính liên tục
- Nguyên tắc kế toán tính trước
- Tính thống nhất của việc trình bày báo cáo tài chính
- Tính trọng yếu và kết hợp
- Tính bù trừ
- Thông tin so sánh
- Cơ cấu và nội dung

- Giới thiệu

+ Phân biệt báo cáo tài chính

+ Kỳ báo cáo

+ Tính kịp thời

- Bảng cân đối kế toán

+ Phân biệt ngắn hạn-Dài hạn

+ Tài sản lưu động

+ Công nợ ngắn hạn

+ Thông tin trình bày trên Bảng cân đối kế toán

+ Thông tin thể hiện trên Bảng cân đối kế toán hoặc trên chú giải

- Báo cáo thu nhập (Báo cáo kết quả kinh doanh)

+ Thông tin trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

+ Thông tin trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hoặc

trên chú giải

* Bản chất của phương pháp chi phí

* Chức năng của phương pháp chi phí

- Thay đổi vốn chủ sở hữu

- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

- Ghi chú cho báo cáo tài chính
- Cấu trúc
- Trình bày các chính sách kế toán
- Các ghi chú công khai khác

MINH HỌA BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHUẨN MỰC

Nhóm XYZ-Bảng cân đối kế toán ngày 31 tháng 12 năm 20-2 (đơn vị tính: nghìn)

	20-2	20-2	20-1	20-1
TÀI SẢN				
Tài sản cố định				
Tài sản cố định và trang thiết bị	X		X	
Lợi thế thương mại	X		X	
Giấy phép sản xuất	X		X	
Đầu tư vào các công ty	X		X	
Các tài sản tài chính khác	X		X	
		X		X
Tài sản lưu động				
Hàng tồn kho	X		X	
Phải thu khách hàng	X		X	
Các khoản thanh toán trước	X		X	
Tiền mặt và quy đổi thành tiền mặt	X		X	
		X		X
Tổng tài sản		X		X
VỐN CHỦ SỞ HỮU VÀ NỢ PHẢI TRẢ				
Vốn và quỹ				
Vốn phát hành	X		X	
Quỹ	X		X	
Lãi/lỗ cộng dồn	X		X	
		X		X

Vốn tối thiểu		X		X
Nợ dài hạn				
Lãi tiền vay	X		X	
Thuế trả trước	X		X	
Phúc lợi hưu trí phải trả	X		X	
		X		X
Nợ ngắn hạn				
Phải trả khách hàng	X		X	
Vay ngắn hạn	X		X	
Phần lãi hiện hành phải trả của khoản tiền vay	X		X	
Dự phòng bảo hành	X		X	
		X		X
		X		X

Nhóm XYZ-Báo cáo kết quả kinh doanh cho năm kết thúc vào 31 tháng 12 năm 20-2

Phân loại chi phí theo chức năng-Đơn vị tính: nghìn

	20-2	20-1
Doanh thu	X	X
Giá vốn hàng bán	(X)	(X)
Lãi gộp	X	X
Các thu nhập khác từ kinh doanh	X	X
Chi phí phân phối	(X)	(X)
Chi phí hành chính	(X)	(X)
Chi phí hoạt động kinh doanh khác	(X)	(X)
Lợi nhuận từ các hoạt động kinh doanh	X	X
Chi phí tài chính	(X)	(X)
Thu từ các công ty	X	X

Lợi nhuận trước thuế	X	X
Trả thuế thu nhập	(X)	(X)
Lợi nhuận sau thuế	X	X
Lãi tối thiểu	(X)	(X)
Lãi thuần từ các hoạt động kinh doanh thông thường	X	X
Các khoản bất thường	X	(X)
Lãi thuần trong kỳ	X	X

Nhóm XYZ-Báo cáo kết quả kinh doanh cho năm kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 20-2

Phân loại chi phí theo bản chất (đơn vị tính: nghìn)

	20-2	20-1
Doanh thu	X	X
Thu nhập từ hoạt động kinh doanh khác	X	X
Thay đổi hàng tồn kho thành phẩm và bán thành phẩm	(X)	X
Các công việc vốn hóa và do doanh nghiệp thực hiện	X	X
Nguyên vật liệu thô và những vật liệu được sử dụng	(X)	(X)
Chi phí nhân công	(X)	(X)
Chi phí khấu hao tài sản cố định và tài sản vô hình	(X)	(X)
Các chi phí hoạt động kinh doanh khác	(X)	(X)
Lãi từ hoạt động kinh doanh	X	X
Chi phí tài chính	X	X
Thu nhập từ các công ty	X	X
Lợi nhuận trước thuế	X	X
Trả thuế thu nhập	(X)	(X)
Lợi nhuận sau thuế	X	X

Lãi tối thiểu	(X)	(X)
Lãi/lỗ thuần từ hoạt động thông thường	X	X
Các khoản bất thường	X	(X)
Lãi thuần trong kỳ	X	X

Nhóm XYZ-Báo cáo thay đổi vốn chủ sở hữu cho năm kết thúc vào 31 tháng 12 năm 20-2

	Vốn cổ phần	Tiền bù phát hành cổ phiếu	Quỹ đánh giá lại	Quỹ đổi ngoại tệ	Lợi nhuận lũy kế	Tổng cộng
Số dư tại 31/12/20-2	X	X	X	(X)	X	X
Thay đổi chính sách kế toán					(X)	(X)
Số dư đánh giá lại	X	X	X	(X)	X	X
Thặng dư đánh giá lại TS			X			X
Thâm hụt đánh giá lại đầu tư			(X)			(X)
Chênh lệch tỷ giá				(X)		
Lãi/lỗ thuần chưa có trong báo cáo kết quả kinh doanh			X	(X)		X
Lãi ròng trong kỳ					X	X
Cổ tức					(X)	(X)
Phát hành vốn cổ phần	X	X				X
Số dư ngày 31/12/20-1	X	X	X	(X)	X	X
Thâm hụt đánh giá lại tài sản			(X)			(X)
Thặng dư đánh giá lại đầu tư			X			X

Chênh lệch tỷ giá				(X)		(X)
Lãi/lỗ thuần chưa có trong báo cáo kết quả kinh doanh			(X)	(X)		(X)
Lãi ròng trong kỳ					X	X
Cổ tức					(X)	(X)
Phát hành cổ phiếu	X	X				X
Số dư tại ngày 31/12/20-1	X	X	X	(X)	X	X

Báo cáo về thay đổi vốn chủ sở hữu cho năm kết thúc vào 31 tháng 12 năm 1998

	Vốn cổ phần	Tiền bù phát hành cổ phiếu	Quỹ đánh giá lại	Lợi nhuận lũy kế	Tổng cộng
	\$	\$	\$	\$	\$
Số dư tại ngày 31/12/1997	100	40	20	30	190
Chữa sai sót cơ bản				(2)	(2)
	100	40	20	28	188
Thặng dư đánh giá lại tài sản			35		35
Thâm hụt đánh giá lại tài sản			(10)		(10)
Lãi/lỗ thuần chưa có trong báo cáo kết quả kinh doanh			25		25
Lãi thuần trong kỳ				42	42
Cổ tức				(20)	(20)
Phát hành cổ phiếu 50 25 75	50	25			75
Số dư tại 31/12/1998	150	65	45	50	310

Báo cáo lỗ lãi

	\$
--	----

Thặng dư đánh giá lại tài sản	35
Thâm hụt đánh giá lại tài sản	(10)
Lãi lỗ chưa có trong báo cáo kết quả kinh doanh	25
Lãi thuần trong kỳ	42
Tổng số lãi lỗ	67

PHÂN 3: PHÂN TÍCH BÁO CÁO TÀI CHÍNH DOANH NGHIỆP

I. Mục đích:

Ý nghĩa phân tích báo cáo tài chính là quá trình xem xét, kiểm tra, đối chiếu và so sánh các số liệu tài chính hiện hành và quá khứ. Thông qua đó giúp người sử dụng thông tin đánh giá tiềm năng, hiệu quả kinh doanh cũng như những rủi ro trong tương lai để ra các quyết định kinh tế.

Báo cáo tài chính là phương pháp thể hiện và truyền tải thông tin kế toán đến người ra quyết định kinh tế. Các báo cáo tài chính phản ánh kết quả và tình hình các mặt hoạt động của doanh nghiệp bằng các chỉ tiêu giá trị. Những báo cáo tài chính do kế toán soạn thảo theo định kỳ là những tài liệu có tính lịch sử vì chúng thể hiện những gì đã xảy ra trong một thời kỳ nào đó. Đó chính là những tài liệu chứng nhận thành công hay thất bại trong quản lý và đưa ra những dấu hiệu báo trước sự thuận lợi và những khó khăn trong tương lai của một doanh nghiệp.

Báo cáo tài chính là nguồn tài liệu rất quan trọng và cần thiết đối với việc quản trị doanh nghiệp đồng thời là nguồn thông tin hữu ích đối với những người bên trong và bên ngoài doanh nghiệp có lợi ích kinh tế trực tiếp hoặc gián tiếp của doanh nghiệp như:

- Chủ sở hữu
- Các nhà quản lý doanh nghiệp
- Các nhà đầu tư hiện tại và tương lai
- Các chủ nợ hiện tại và tương lai (người cho vay, cho thuê hoặc bán chịu hàng hóa, dịch vụ)

- Cơ quan quản lý chức năng của nhà nước.

- Chính phủ

Mỗi đối tượng quan tâm tới các báo cáo tài chính của doanh nghiệp với những mục đích khác nhau. Song tất cả đều muốn đánh giá và phân tích xu thế của doanh nghiệp để đưa ra các quyết định kinh tế phù hợp với mục tiêu của từng đối tượng.

Phân tích báo cáo tài chính giúp các đối tượng giải quyết được các vấn đề họ quan tâm khi đưa ra các quyết định kinh tế.

Phương pháp phân tích: Phân tích báo cáo tài chính chủ yếu sử dụng phương pháp so sánh.

So sánh giữa thực hiện kỳ này với kỳ trước để thấy xu hướng thay đổi về tài chính của doanh nghiệp. So sánh giữa số thực hiện với số kế hoạch để thấy mức độ phấn đấu. (mức độ đạt được mục tiêu).

So sánh giữa doanh nghiệp với đối thủ cạnh tranh hoặc mức trung bình của ngành để thấy sức mạnh tài chính của doanh nghiệp với đối thủ cạnh tranh hoặc tình trạng tốt hay xấu so với ngành.

Kỹ thuật phân tích

Phân tích báo cáo tài chính sử dụng các kỹ thuật:

- Phân tích dọc

- Phân tích ngang

- Phân tích hệ số (tỷ số)

Các giai đoạn của quá trình phân tích:

- Thu thập tài liệu

- Kiểm tra số liệu

- Tiến hành phân tích

- Lập báo cáo tài chính

II. Phân tích bảng cân đối kế toán:

Bảng cân đối kế toán là một phương pháp kế toán và là một báo cáo kế toán chủ yếu phản ánh tổng quát tình hình tài sản của doanh nghiệp theo hai cách phân loại là kết cấu vốn và nguồn hình thành vốn hiện có của một doanh nghiệp tại một thời điểm nhất định.

Bảng cân đối kế toán là bức tranh toàn cảnh về tình hình tài chính của doanh nghiệp tại thời điểm lập báo cáo. Vì vậy, bảng cân đối kế toán của doanh nghiệp được nhiều đối tượng quan tâm. Mỗi đối tượng quan tâm với một mục đích khác nhau. Vì thế, việc nhìn nhận, phân tích bảng cân đối kế toán đối với mỗi đối tượng cũng có những nét riêng. Tuy nhiên, để đưa ra quyết định hợp lý, phù hợp với mục đích của mình, các đối tượng cần xem xét tất cả những gì có thể thông qua bảng cân đối kế toán để định hướng cho việc nghiên cứu, phân tích tiếp theo.

Bảng cân đối kế toán được kết cấu dưới dạng bảng cân đối số dư các tài khoản kế toán và được sắp xếp theo trật tự phù hợp với yêu cầu quản lý. Bảng cân đối kế toán có thể được trình bày theo một trong 2 hình thức: hình thức cân đối hai bên: một bên là tài sản, một bên là nguồn vốn.

Hình thức cân đối theo hai phần liên tiếp: phần trên là tài sản, phần dưới là nguồn vốn.

- Phần tài sản: Phản ánh toàn bộ giá trị tài sản hiện có tại doanh nghiệp đến cuối kỳ hạch toán đang tồn tại dưới các hình thức và trong tất cả các giai đoạn, các khâu của quá trình kinh doanh. Các chỉ tiêu phản ánh trong phần này được sắp xếp theo nội dung kinh tế của các loại tài sản trong quá trình tái sản xuất. Do đó phần này gồm 2 loại:

+ Loại A: Tài sản lưu động và đầu tư tài chính ngắn hạn

+ Loại B: Tài sản cố định và đầu tư tài chính dài hạn

Xét về mặt kinh tế: Số liệu các chỉ tiêu phản ánh ở phần tài sản thể hiện số vốn của doanh nghiệp hiện có tại thời điểm lập báo cáo đang tồn tại dưới dạng hình thái vật chất, tiền tệ, các khoản đầu tư tài chính hoặc dưới hình thức nợ phải thu ở tất cả các khoản, các giai đoạn trong quá trình kinh doanh.

Xét về mặt pháp lý: Đây là số vốn thuộc quyền quản lý và sử dụng của doanh nghiệp.

- Phần nguồn vốn: phản ánh nguồn hình thành các loại tài sản, các loại vốn kinh doanh của doanh nghiệp đến cuối kỳ hạch toán, các chỉ tiêu được sắp xếp, phân chia theo từng nguồn hình thành tài sản của doanh nghiệp. Nguồn hình thành nên tài sản của doanh nghiệp bao gồm 2 nguồn cơ bản: là nguồn tài trợ từ bên ngoài (các khoản nợ phải trả) và nguồn tài trợ bên trong (nguồn vốn của chủ sở hữu). Do đó phần này gồm 2 loại:

+ Loại A: Nợ phải trả

+ Loại B: Nguồn vốn của chủ sở hữu

Xét về mặt kinh tế: Số liệu của các chỉ tiêu ở phần nguồn vốn trong bảng cân đối kế toán thể hiện quy mô, nội dung của các nguồn vốn hình thành nên tài sản mà doanh nghiệp đang sử dụng.

Xét về mặt pháp lý: Đây là các chỉ tiêu phản ánh trách nhiệm pháp lý và vật chất của doanh nghiệp đối với các đối tượng cấp vốn cho doanh nghiệp (cổ đông, ngân hàng, người cung cấp...)

Căn cứ vào số liệu của các chỉ tiêu trong phần nguồn vốn của bảng cân đối kế toán, các đối tượng quan tâm có thể biết được tỷ lệ từng nguồn vốn trong tổng số nguồn vốn hiện có, mức độ độc lập hay phụ thuộc về mặt tài chính của doanh nghiệp.

Như vậy, bảng cân đối kế toán là tài liệu quan trọng đối với việc nghiên cứu, đánh giá khái quát tình hình tài chính, quy mô cũng như trình độ quản lý và sử dụng vốn. Đồng thời cũng thấy được triển vọng kinh tế, tài chính của doanh nghiệp trong việc định hướng cho việc nghiên cứu các vấn đề tiếp theo.

Để làm được việc đó, khi phân tích bảng cân đối kế toán cần xem xét, xác định và nghiên cứu các vấn đề cơ bản sau:

Thứ nhất: Xem xét sự biến động của tổng tài sản cũng như từng loại tài sản thông qua việc so sánh giữa cuối kỳ với đầu năm cả về số tuyệt đối lẫn số tương đối của tổng số tài sản cũng như chi tiết đối với từng loại tài sản. Qua đó thấy được sự biến động về quy mô kinh doanh, năng lực kinh doanh của doanh nghiệp.

Khi xem xét vấn đề này cần quan tâm, để ý đến tác động của từng loại tài sản đối với quá trình kinh doanh. Cụ thể:

- Sự chuyển biến của tiền và đầu tư tài chính ngắn hạn ảnh hưởng đến khả năng ứng phó đối với các khoản nợ đến hạn.

- Sự biến động của hàng tồn kho chịu ảnh hưởng lớn bởi quá trình sản xuất kinh doanh từ khoản dự trữ sản xuất đến khâu bán hàng.
- Sự biến động của các khoản thu chi chịu ảnh hưởng của công việc thanh toán và chính sách tín dụng của doanh nghiệp đối với khách hàng. Điều đó ảnh hưởng lớn đến việc quản lý và sử dụng vốn.
- Sự biến động của tài sản cố định cho thấy qui mô và năng lực sản xuất hiện có của doanh nghiệp...

Thứ hai: Xem xét cơ cấu vốn (vốn được phân bổ cho từng loại) có hợp lý hay không? Cơ cấu vốn tác động nhanh như thế nào đến quá trình kinh doanh? Thông qua việc xác định tỷ trọng của từng loại tài sản trong tổng tài sản đồng thời so sánh tỷ trọng từng loại giữa cuối kỳ với đầu năm để thấy sự biến động của cơ cấu vốn. Điều này chỉ thực sự phát huy tác dụng khi đề ý đến tính chất và ngành nghề kinh doanh của doanh nghiệp. Kết hợp với việc xem xét tác động của từng loại tài sản đến quá trình kinh doanh và hiệu quả kinh doanh đạt được trong kỳ. Có như vậy mới đưa ra được quyết định hợp lý về việc phân bổ vốn cho từng giai đoạn, từng loại tài sản của doanh nghiệp.

Thứ ba: Khái quát xác định mức độ độc lập (hoặc phụ thuộc) về mặt tài chính của doanh nghiệp qua việc so sánh từng loại nguồn vốn giữa cuối kỳ với đầu năm cả về số tuyệt đối lẫn tương đối, xác định và so sánh giữa cuối kỳ với đầu năm về tỷ trọng từng loại nguồn vốn trong tổng nguồn vốn. Nếu nguồn vốn chủ sở hữu chiếm tỷ trọng cao và có xu hướng tăng thì điều đó cho thấy khả năng tự đảm bảo về mặt tài chính của doanh nghiệp là cao, mức độ phụ thuộc về mặt tài chính đối với các chủ nợ thấp và ngược lại.

Thứ tư: Xem xét mối quan hệ cân đối giữa các chỉ tiêu, các khoản mục trên bảng cân đối kế toán.

Cụ thể:

Nguồn vốn chủ sở hữu (nguồn vốn) = Tiền đầu tư tài chính ngắn hạn, hàng tồn kho, chi phí trả trước, chi phí chờ kết chuyển, chi phí sự nghiệp + Tài sản cố định, đầu tư tài chính dài hạn, chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Điều đó có nghĩa là nguồn vốn chủ sở hữu vừa đủ trang trải các loại tài sản cho các hoạt động chủ yếu của doanh nghiệp mà không phải đi vay hoặc chiếm dụng. Song đây chỉ là cân đối mang tính lý thuyết. Trong thực tế, thường xảy ra một trong hai trường hợp sau:

Trường hợp 1: Vé trái lớn hơn vé phải: doanh nghiệp thừa nguồn vốn, không sử dụng hết nên đã bị chiếm dụng.

Trường hợp 2: Vé trái nhỏ hơn vé phải: doanh nghiệp thiếu nguồn vốn để trang trải cho các tài sản đang sử dụng nên phải vay mượn. Việc sử dụng vốn vay trong kinh doanh nếu chưa quá hạn thanh toán là điều bình thường.

Trong thực tế thường xảy ra một trong hai trường hợp:

Trường hợp 1: Vé trái lớn hơn vé phải: doanh nghiệp đã để chiếm dụng vốn

Trường hợp 2: Vé trái nhỏ hơn vé phải: do thiếu nguồn bù đắp cho tài sản đang sử dụng nên doanh nghiệp đã đi chiếm dụng vốn.

Do luôn tồn tại mối quan hệ kinh tế với các đối tượng khác nên luôn xảy ra hiện tượng chiếm dụng và bị chiếm dụng. Vấn đề quan tâm là tính chất hợp lý và hợp pháp của các khoản chiếm dụng và bị chiếm dụng.

TSCĐ và đầu tư dài hạn = Nguồn vốn chủ sở hữu + Vay dài hạn

Điều này cho thấy cách tài trợ các loại tài sản ở doanh nghiệp mang lại sự ổn định và an tâm về mặt tài chính. Bởi lẽ doanh nghiệp đã dùng nguồn vốn dài hạn để tài trợ cho sử dụng dài hạn vừa đủ. Tuy nhiên trong thực tế có thể xảy ra một trong hai trường hợp.

Trường hợp 1: Vé phải > Vé trái. Điều đó cho thấy việc tài trợ ở doanh nghiệp từ các nguồn vốn là rất tốt, nguồn vốn dài hạn thừa để tài trợ cho tài sản cố định và đầu tư dài hạn. Phần thừa này doanh nghiệp giành cho sử dụng ngắn hạn. Đồng thời tài sản lưu động và đầu tư ngắn hạn lớn hơn nợ ngắn hạn thể hiện khả năng thanh toán nợ ngắn hạn hoặc là xấu hoặc tốt (vấn đề này sẽ được xem xét kỹ ở phần sau).

Trường hợp 2: Vé trái > Vé phải: nguồn vốn sử dụng dài hạn nhỏ hơn tài sản cố định và đầu tư dài hạn. Doanh nghiệp đã dùng nợ ngắn hạn tài trợ cho sử dụng dài hạn, điều này cho thấy tình hình tài chính của doanh nghiệp là không sáng sủa. Trường hợp này thể hiện khả năng thanh toán của doanh nghiệp là yếu vì chỉ có tài sản lưu động và đầu tư ngắn hạn mới có thể chuyển đổi thành tiền trong thời gian ngắn để đảm bảo cho việc trả nợ.

Thứ năm: Xem xét trong năm doanh nghiệp đã có những khoản đầu tư nào, làm cách nào doanh nghiệp mua sắm được tài sản? doanh nghiệp đang gặp khó khăn hay phát

triển? thông qua việc phân tích tình hình khai thác và sử dụng nguồn tài trợ vốn trong năm.

Để phân tích, trước hết cần liệt kê sự thay đổi các chỉ tiêu trên bảng cân đối giữa năm nay với năm kế trước. Sau đó cô lập bảng phân tích tình hình sử dụng nguồn tài trợ trong năm theo tiêu thức:

- Nếu tăng phần tài sản, giảm phần nguồn vốn ghi vào phần sử dụng vốn.
- Nếu tăng phần nguồn vốn, giảm phần tài sản thì ghi vào phần nguồn tài trợ vốn.

Bảng này được kết cấu thành 2 phần: phần “nguồn vốn” và phần “sử dụng vốn”. Mỗi phần được chia thành 2 cột: “Số tiền” và “Tỷ trọng”.

Thí dụ minh hoạ:

Có tài liệu và Công ty ABC như sau:

Công ty ABC (Bảng cân đối kế toán, Ngày 31/12/n)

TÀI SẢN	Đầu năm	Cuối kỳ
A. TSLĐ và ĐTTC ngắn hạn	4.890	3.636
I. Tiền	410	300
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	1.400	60
III. Các khoản phải thu	1.280	1.360
IV. Hàng tồn kho	1.680	1.800
V. TSLĐ khác	120	116
B TSCĐ và ĐTTC dài hạn	2.770	4.964
I. TSCĐ	1.170	4.964
II. Đầu tư tài chính dài hạn	1.600	0
Tổng tài sản	7.660	8.600
NGUỒN VỐN	Đầu năm	Cuối kỳ
A. Nợ phải trả	1.424	2.284
I. Nợ ngắn hạn	1.224	1.084
- Vay ngắn hạn	0	100

- Phải trả người bán	1.100	872
- Thuế phải nộp	100	96
- Phải trả CNV	24	16
II. Nợ dài hạn	200	1.200
- Vay dài hạn 200 1.200	200	1.200
B. Nguồn vốn chủ sở hữu	6.236	6.316
I. Vốn quỹ	6.236	6.316
1. Vốn kinh doanh	5.000	5.000
2. Lãi để lại	1.236	1.316
Tổng cộng nguồn vốn	7.660	8.600

Từ số liệu đã có ta lập bảng phân tích số liệu trên bảng cân đối kế toán như sau:

BẢNG PHÂN TÍCH SỐ LIỆU TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	Đầu năm	Cuối kỳ	Tăng giảm		Tỉ trọng từng bộ phận		
			Tiền	%	Đầu năm	Cuối kỳ	
TÀI SẢN							
A. TSLĐ VÀ ĐTTC NGẮN HẠN	4.890	3.636	-1.254	-0,256	0,643	0,423	-0,221
I. Tiền	410	300	-110	-0,268	0,054	0,035	-0,019
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	1.400	60	-1.340	-0,957	0,184	0,158	-0,026
III. Các khoản phải thu	1.280 8	1.360	80	0,063	0,16	0,158	-0,010
IV. Hàng tồn kho	1.680	1.800	120	0,071	0,221	0,209	-0,012
V. Tài sản lưu động khác	120	116	-4	-0,033	0,016	0,013	-0,002
B. TSCĐ và ĐTTC dài hạn	2.770	4.964	2.194	0,792	0,364	0,577	0,213
I. TSCĐ	1.170	4.964	3.794	3,243	0,154	0,577	0,423
II. Đầu tư tài chính dài hạn	1.600	0	-1.600	-1,000	0,211	0	-0,211

Tổng tài sản	7.600	8.600	1.000	0,132	1,00	1,00	
NGUỒN VỐN							
A. Nợ phải trả	1.424	2.284	860	0,604	0,186	0,286	0,100
I. Nợ ngắn hạn	1.224	1.084	-140	-0,114	0,160	0,286	0,126
- Vay ngắn hạn	0	100	100	0	0	0,013	0,013
- Phải trả người bán	1.100	872	-228	-0,207	0,144	0,109	-0,035
- Thuế phải nộp	100	96	-4	-0,040	0,013	0,012	-0,001
- Phải trả CNV	24	16	-8	-0,333	0,003	0,002	-0,001
II. Nợ dài hạn	200	1.200	1.000	5,000	0,026	0,150	0,124
- Vay dài hạn	200	1.200	1.000	5,000	0,026	0,150	0,124
B. Nguồn vốn chủ sở hữu	6.236	6.316	80	0,013	0,814	0,790	-0,025
I. Vốn quỹ	6.236	6.316	80	0,013	0,814	0,790	-0,025
1. Vốn kinh doanh	5.000 0 0	5.000	0	0	0,653	0,625	-0,028
2. Lãi để lại	1.236	1.316	80	0,065	0,161	0,165	0,003
Tổng cộng nguồn vốn	7.660	8.000	340	0,044	1,00	1,00	

- Phân tích ngang:

Phần tài sản: Tài sản lưu động giảm 25,6% tương ứng với 1.250 triệu đồng. Nguyên nhân chủ yếu là do đầu tư ngắn hạn giảm đến 95,7% tương ứng với 1.340 triệu đồng và tiền giảm 110 triệu song tiền tồn quỹ vẫn còn 300 triệu, còn lại các loại tài sản lưu động khác như các khoản phải thu tăng 300 triệu (6,3%), hàng tồn kho tăng 120 triệu với tỷ lệ tăng 7,1% chứng tỏ doanh nghiệp quan tâm đến hoạt động sản xuất kinh doanh chính và đây cũng là nhiệm vụ chính của đơn vị. Hàng tồn kho, các khoản phải thu tăng thể hiện khả năng chiếm lĩnh thị trường của doanh nghiệp có sự tăng lên. Tuy vậy, cần phải xem trong hàng tồn kho có khoản kém, mất phẩm chất hoặc lỗi thời hay không. Khả năng trả nợ của khách hàng như thế nào.

- Tài sản cố định tăng 2.194 triệu với tỷ lệ tăng 79,2%. Mức tăng này hoàn toàn do đầu tư vào máy móc thiết bị nhà xưởng. Còn đầu tư tài chính dài hạn đã giảm hết, chứng tỏ doanh nghiệp đã quan tâm đến việc tăng năng lực công ty, mở rộng kinh doanh và như vậy việc bán các chứng khoán đầu tư ngắn hạn, chi tiêu tiền là hợp lý. Đã đầu tư theo chiều sâu, tăng sức mạnh cạnh tranh.

- Phân nguồn vốn: Nợ phải trả tăng 860 triệu với tỷ lệ 60,4% song đó là tăng nợ dài hạn 100 triệu với tỷ lệ 500% . Còn nợ ngắn hạn lại giảm 14 triệu cho thấy để tăng quy mô kinh doanh, doanh nghiệp đã dùng nguồn vốn dài hạn tài trợ. Việc tài trợ này đem lại sự an toàn về mặt tài chính. Vốn chủ sở hữu tăng 80 triệu chủ yếu do lợi nhuận chưa phân phối để lại, điều này chứng tỏ kết quả kinh doanh trong năm đã đem lại hiệu quả.

- Phân tích dọc:

- Về tài sản: do sự biến động của các loại tài sản là khác nhau nên tỷ trọng từng loại tài sản trong tổng tài sản đều có biến động. Tài sản lưu động có tỷ trọng giảm 21,56% (từ 63,84% đầu năm đến cuối kỳ còn 42,28%). Còn tài sản cố định tăng 21,56%, tương ứng với tỷ trọng của tài sản cố định. Vì đầu tư tài chính ngắn hạn giảm, trong đó giảm nhiều nhất là đầu tư tài chính ngắn hạn và tiền chứng tỏ doanh nghiệp đã dùng tiền và đầu tư ngắn hạn rút bớt để tăng tài sản cố định (phù hợp với nhận xét theo chiều ngang). Vấn đề cần xem xét là tỷ trọng các loại tài sản như vậy đã hợp lý hay chưa (vốn dùng phân bổ cho các loại tài sản). Như vậy, muốn biết tốc độ quay vòng vốn có được nâng lên và hiệu quả có tăng lên hay không còn phải xem xét hiệu quả kinh doanh trong tương lai. Xu hướng như vậy là hợp lý và có lợi cho sức cạnh tranh trong tương lai. Nếu điều kiện kinh doanh không thay đổi thì điều kiện như vậy sẽ có nhiều thuận lợi.

- Về nguồn vốn: Nợ phải trả có xu hướng tăng (từ 18,5% lên 26,56%) cho thấy độ phụ thuộc về tài chính là tăng, song chủ yếu là tăng nợ dài hạn (tăng 11,34%: từ 2,61 -> 13,95%). Còn nợ ngắn hạn lại giảm 3,38% trong tổng nguồn vốn. Tỷ trọng của nguồn vốn chủ sở hữu càng giảm cho thấy tuy mức độ phụ thuộc về tài chính có tăng song trong năm tới, khó khăn của doanh nghiệp về tài chính là giảm. Vì nguồn vốn chủ sở hữu tăng, lãi kinh doanh vẫn thu được, năng lực kinh doanh tăng, doanh nghiệp cần chú ý trả nợ dài hạn dần, nếu không lâu dài sẽ bị rơi vào tình trạng nguy hiểm.

Về mối quan hệ của các chỉ tiêu cho thấy nguồn vốn chủ sở hữu trong năm là 6.316 triệu đồng, nhỏ hơn tài sản đang sử dụng (Tài sản-Nợ phải thu=8.600-1.360=7.240). Điều này chứng tỏ doanh nghiệp hiện đang phụ thuộc vào bên ngoài. Song nguồn vốn cố định = nguồn vốn của chủ sở hữu + Nợ dài hạn = 6.316 + 1.200 = 7.516 lại lớn hơn tài sản lưu động nhiều. Vốn thường trực trong năm là 7.516 – 3.636 = 3.880, chứng tỏ khả năng thanh toán nhìn chung là tốt. Nợ phải thu 1.360 lớn hơn nợ phải trả 984 thể hiện doanh nghiệp đang bị chiếm dụng vốn nhiều hơn là đi chiếm dụng. Phải chăng để thích ứng với

quy mô kinh doanh được mở rộng, doanh nghiệp đã mở rộng tín dụng với người mua để phát triển được thị trường. Nếu điều đó là đúng và thực hiện được thì đây là điều tất yếu.

Công ty ABC (Bảng phân tích tình hình sử dụng vốn năm ... Đơn vị: triệu đồng)

Nguồn vốn	Số tiền	Tỷ trọng
1. Tăng vốn bổ sung từ lãi để lại	80	1,9
2. Tăng vay dài hạn	1.000	23,1
3. Tăng vay ngắn hạn	100	2,3
4. Giảm đầu tư dài hạn	1.600	39,3
5. Giảm tài sản cố định	4	0,1
6. Giảm tiền đầu tư ngắn hạn	1.340	30,91
7. Giảm tiền	110	2,4
Cộng	4.234	100,00
Sử dụng vốn		
1. Tăng các khoản phải thu	80	1,9
2. Tăng hàng tồn kho	120	2,7
3. Tăng tài sản cố định	3.794	87,7
4. Giảm phải trả người bán	228	7,43
5. Giảm thuế phải nộp	4	0,1
6. Giảm phải trả CNV	8	0,18
Cộng	4.234	100,00

Qua bảng trên cho thấy Công ty ABC mua sắm tài sản bằng vay dài hạn, bổ sung vốn từ lãi kinh doanh, giảm các khoản đầu tư tài chính và dự trữ tiền mặt tổng cộng từ các nguồn trên là 4.234 triệu đồng. Trong đó giảm các khoản đầu tư (có ngắn hạn và dài hạn) là 2.940 triệu đồng, chiếm tỷ trọng đến 70% tổng số nguồn vốn cung cấp trong năm (điều đó cho thấy công ty đã huy động nguồn vốn chủ yếu trong nội bộ). Giảm dự trữ tiền mặt 110 triệu và bổ sung vốn từ lợi nhuận 80 triệu. Điều này chứng tỏ để mua sắm tài sản công ty chủ yếu huy động nguồn vốn nội bộ tuy có kết hợp sử dụng nguồn vốn từ bên ngoài, nhưng là vay dài hạn để tăng vốn thường trực phục vụ nhu cầu kinh doanh, còn phần vay ngắn hạn chỉ tăng 100 triệu với tỷ lệ 2,3% tổng số nguồn vốn huy động trong năm. Tổng cộng nguồn vốn huy động trong năm là 4.234 triệu, công ty chủ yếu dùng để mua sắm tài sản cố định (3.794 triệu), với tỷ trọng 87,7% . Phần còn lại để tăng hàng tồn

kho 120 triệu, tăng các khoản phải thu 80 triệu và giảm bớt các khoản phải trả. Việc đầu tư tăng tài sản cố định là để tăng năng lực sản xuất và như vậy hàng tồn kho cũng sẽ tăng là điều bình thường. Các khoản phải thu tăng chứng tỏ mức độ chiếm lĩnh thị trường có tăng lên.

Qua việc phân tích trên ta đi đến kết luận: công ty đã chú trọng đến đầu tư tài sản cố định để tăng năng lực sản xuất kinh doanh hiện có và thu hẹp lĩnh vực hoạt động (cắt giảm hoạt động đầu tư tài chính), do hoạt động này 2 năm liên tục đều lỗ. Trong năm tới cần chú ý đến sự cân đối giữa các loại tài sản và giảm dần các khoản vay.

III. Phân tích khái quát tình hình tài chính qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh:

Báo cáo kết quả kinh doanh là báo cáo tài chính tổng hợp, phản ánh tình hình và kết quả hoạt động kinh doanh cũng như tình hình thực hiện trách nhiệm, nghĩa vụ của doanh nghiệp đối với Nhà nước trong một kỳ kế toán.

Thông qua các chỉ tiêu trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh có thể kiểm tra, phân tích, đánh giá tình hình thực hiện kế hoạch, dự toán chi phí sản xuất, giá vốn, doanh thu sản phẩm vật tư hàng hóa đã tiêu thụ, tình hình chi phí, thu nhập của hoạt động khác và kết quả kinh doanh sau một kỳ kế toán.

Thông qua số liệu trên báo cáo kết quả kinh doanh để kiểm tra tình hình thực hiện trách nhiệm, nghĩa vụ của doanh nghiệp đối với Nhà nước và các khoản thuế và các khoản phải nộp khác.

Thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh để đánh giá xu hướng phát triển của doanh nghiệp qua các kỳ khác nhau.

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh gồm 3 phần:

Phần 1: Lãi - lỗ

Phần này phản ánh kết quả hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp sau một kỳ hoạt động (lãi hoặc lỗ). Các chỉ tiêu phần này liên quan đến doanh thu, chi phí của hoạt động tài chính và các nghiệp vụ bất thường để xác định kết quả của từng loại hoạt động cũng như toàn bộ kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp. Tất cả các chỉ tiêu đều được trình bày theo 3 cột : quý trước, quý này và lũy kế từ đầu năm.

Phần 2: Tình hình thực hiện nghĩa vụ đối với Nhà nước:

Phần này phản ánh trách nhiệm, nghĩa vụ của doanh nghiệp đối với Nhà nước và các khoản thuế, bảo hiểm xã hội, kinh phí công đoàn và các khoản phải nộp khác. Tất cả các chỉ tiêu trong phần này được theo dõi chi tiết riêng thành số còn phải nộp kỳ trước, số còn phải nộp vào cuối kỳ này.

Phần 3: Thuế GTGT được khấu trừ, được hoàn lại, được miễn giảm.

Khi phân tích báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cần xem xét, xác định các vấn đề cơ bản sau:

Thứ nhất: Xem xét sự biến động của từng chỉ tiêu trên phần lãi, lỗ giữa kỳ này với kỳ trước (năm nay với năm trước). So sánh cả về số tuyệt đối và tương đối trên từng chỉ tiêu giữa kỳ này với kỳ trước (năm nay với năm trước). Điều này sẽ có tác dụng rất lớn nếu đi sâu xem xét những nguyên nhân ảnh hưởng đến sự biến động của từng chỉ tiêu.

Thứ hai: Tính toán và phân tích các chỉ tiêu phản ánh mức độ sử dụng các khoản chi phí, kết quả kinh doanh của doanh nghiệp.

Nhóm các chỉ tiêu phản ánh mức độ sử dụng chi phí gồm:

1. Tỷ lệ giá vốn hàng bán trên doanh thu thuần:

Tỷ lệ giá vốn hàng bán trên doanh thu thuần = (Giá vốn hàng bán)/(Doanh thu thuần) x 100%

Chỉ tiêu này cho biết trong tổng số doanh thu được, giá vốn hàng bán chiếm bao nhiêu % hay cứ 100 đồng doanh thu thuần thu được doanh nghiệp phải bỏ ra bao nhiêu đồng giá vốn hàng bán. Chỉ tiêu này càng nhỏ chứng tỏ việc quản lý các khoản chi phí trong giá vốn hàng bán càng tốt và ngược lại.

2. Tỷ lệ chi phí bán hàng trên doanh thu thuần

Tỷ lệ chi phí bán hàng trên doanh thu thuần = (Chi phí bán hàng) x 100%
Chỉ tiêu này phản ánh để thu được 100 đồng doanh thu thuần doanh nghiệp phải bỏ ra bao nhiêu đồng chi phí bán hàng.

Chỉ tiêu này càng nhỏ chứng tỏ công tác bán hàng càng có hiệu quả và ngược lại.

3. Tỷ lệ chi phí quản lý doanh nghiệp trên doanh thu thuần:

Tỷ lệ chi phí quản lý doanh nghiệp trên doanh thu thuần = (Chi phí quản lý doanh nghiệp)/(Doanh thu thuần) x 100%

Chỉ tiêu này cho biết đã thu được 100 đồng doanh thu thuần doanh nghiệp phải chi bao nhiêu chi phí quản lý.

Tỉ lệ chi phí quản lý doanh nghiệp trên doanh thu thuần càng nhỏ chứng tỏ hiệu quả quản lý càng cao và ngược lại.

Nhóm các chỉ tiêu phản ánh kết quả kinh doanh:

Ngoài các chỉ tiêu thể hiện ngay trong báo cáo kết quả kinh doanh như: tổng doanh thu, doanh thu thuần, lợi nhuận gộp, lợi nhuận thuần, lợi nhuận sau thuế cần tính toán và phân tích các chỉ tiêu sau:

[1].

Tỷ suất lợi nhuận gộp trên doanh thu thuần = (Lợi nhuận gộp)/(Doanh thu thuần) x 100%

Chỉ tiêu này phản ánh kết quả của hoạt động sản xuất kinh doanh, nó cho biết cứ 100 đồng doanh thu thuần sinh ra bao nhiêu đồng lợi nhuận gộp.

[2].

Tỷ suất lợi nhuận thuần trên doanh thu thuần = (Lợi nhuận thuần)/(Doanh thu thuần) x 100%

Chỉ tiêu này phản ánh kết quả hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp. Nó biểu hiện cứ 100 đồng doanh thu thuần sinh ra bao nhiêu đồng lợi nhuận thuần.

[3].

Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên doanh thu thuần = (Lợi nhuận sau thuế)/(Doanh thu thuần) x 100%

Chỉ tiêu này phản ánh kết quả cuối cùng của hoạt động kinh doanh nó biểu hiện: cứ 100 đồng doanh thu thuần có bao nhiêu đồng lợi nhuận sau thuế.

Thực chất của việc tính toán nhóm các chỉ tiêu trên là việc xác định tỷ lệ từng chỉ tiêu trên báo cáo kết quả kinh doanh so với tổng thể là doanh thu thuần. Có nghĩa là tổng doanh thu thuần làm tổng thể quy mô chung, còn những chỉ tiêu khác trên báo cáo kết quả kinh doanh là tỷ trọng từng phần trong quy mô chung đó.

BẢNG PHÂN TÍCH BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

	Năm trước	Năm nay	Tăng, giảm		Tỉ trọng trong từng bộ phận		
			Số tiền	Tỷ lệ	Đầu năm	Cuối kỳ	Chênh lệch
TỔNG DOANH THU	17.060	19.470	2.410	0,141	1.012	1.014	0.002
CK giảm trừ: Hàng bán bị trả lại	204	270	66	0,324	0.012	0.016	0.004
1. Doanh thu thuần	16.856	19.200	2.344	0,139			0
2. Giá vốn hàng bán	12.450	14.300	1.850	0,149	0.739	0.745	0.006
3. Lợi nhuận gộp	4.406	4.900	494	0,112	0.354	0.255	-0.099
4. Chi phí bảo hiểm	2.420	2.748	328	0,136	0.549	0.143	-0.406
5. Chi phí quản lý doanh nghiệp	930	986	56	0,060	0.384	0.051	-0.333
6. Lợi nhuận thuần từ HĐKD	1.056	1.166	110	0,104	1.135	0.061	-1.075
7. Lợi nhuận thuần từ HĐTC	-30	-126	-96	3,200	-0.028	-0.029	-0.001
8. Lợi nhuận thuần bình thường	0	0	0	0	0	0	0
9. Tổng lợi nhuận trước thuế	1.026	1.040	14	0,014	0.061	0.054	-0.007
10. Thuế thu nhập doanh nghiệp	374	380	6	0,016	0.365	0.020	-0.345
11. Lợi nhuận sau thuế	652	660.	8	0,012	1.743	0.034	-1.709

IV. Phân tích báo cáo lưu chuyển tiền tệ:

Theo chế độ kế toán hiện nay, báo cáo lưu chuyển tiền tệ tuy chưa phải là báo cáo tài chính bắt buộc mà chỉ mang tính hướng dẫn. Song theo chúng tôi Nhà nước cần sớm bắt buộc các doanh nghiệp lập báo cáo lưu chuyển tiền tệ khi trình bày những thông tin tài chính cho các đối tượng vì các lý do sau:

Tiền là mạch máu nuôi sống doanh nghiệp. Không có tiền, người làm công không được trả tiền công, các nhà cung cấp không được thanh toán, công nợ không được hoàn trả, cổ đông không được chia lãi...

Các đối tượng có lợi ích trực tiếp, hoặc gián tiếp với doanh nghiệp như nhà đầu tư, nhà cho vay, người cung cấp, nhà quản lý...kể cả Chính phủ đều rất quan tâm đến tình hình tiền tệ của doanh nghiệp và những sự kiện, những nghiệp vụ kinh tế có ảnh hưởng đến tình hình tiền tệ của doanh nghiệp. Nhà đầu tư và quản lý muốn biết doanh nghiệp có đủ tiền mặt để đáp ứng những cơ hội kinh doanh hay không, có khả năng chiếm ưu thế trong các cơ hội kinh doanh mới phát sinh hay không? Người cho vay muốn biết liệu doanh nghiệp có khả năng trả nợ các khoản vay đúng hạn hay không?

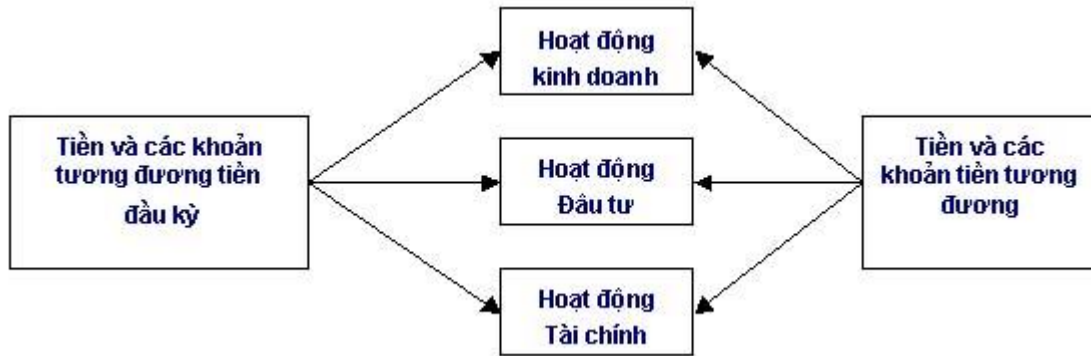
Trên mỗi góc độ của mình, các đối tượng có lợi ích liên quan đến doanh nghiệp đều rất cần biết rõ những thông tin về tiền tệ của doanh nghiệp để phục vụ cho các quyết định kinh tế của họ. Để đáp ứng yêu cầu đó, các doanh nghiệp phải soạn thảo một báo cáo tài chính có nội dung vừa tổng hợp, vừa chi tiết các dòng tiền chảy vào doanh nghiệp cũng như các dòng tiền chảy ra khỏi doanh nghiệp trong một niên độ kế toán nhất định. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ chính là một báo cáo tài chính tổng hợp phản ánh việc hình thành và sử dụng lượng tiền phát sinh trong kỳ.

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ thực chất là một báo cáo cung cấp thông tin về những sự kiện và nghiệp vụ kinh tế có ảnh hưởng đến tình hình tiền tệ của một doanh nghiệp trong kỳ báo cáo. Cụ thể là những thông tin về:

- Doanh nghiệp làm cách nào để kiểm soát được tiền và việc chi tiêu nó.
- Quá trình đi vay và trả nợ vay của doanh nghiệp.
- Quá trình mua và bán lại chứng khoán vốn của doanh nghiệp.
- Quá trình thanh toán cổ tức và các quá trình phân phối khác cho các cổ đông.
- Những nguyên nhân và nhân tố ảnh hưởng đến khả năng tạo ra tiền và khả năng thanh toán của doanh nghiệp.

Như vậy, qua báo cáo lưu chuyển tiền tệ, các đối tượng quan tâm sẽ biết được doanh nghiệp đã tạo ra tiền bằng cách nào, hoạt động nào là hoạt động chủ yếu tạo ra tiền, doanh nghiệp đã sử dụng tiền vào mục đích gì và việc sử dụng đó có hợp lý hay không?

Quá trình lưu chuyển tiền tệ ở một doanh nghiệp có thể tóm lược qua sơ đồ sau:



Sơ đồ trên cho thấy: Vào đầu kỳ, tiền (tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển) và các khoản tương đương tiền (là những khoản đầu tư tạm thời hội đủ 2 tiêu chuẩn. 1. Khoản đầu tư dễ dàng chuyển đổi thành một số tiền nhất định. 2. Khoản đầu tư gần đến ngày đáo hạn ở mức mà trị giá của cổ phần đầu tư đó không bị ảnh hưởng gì do những thay đổi lãi suất) lưu chuyển thông qua các hình thức hoạt động của doanh nghiệp. Quá trình lưu chuyển này được kế toán theo dõi vào các tài khoản không phải là tiền tệ. Đến cuối niên độ kế toán, kế toán sẽ tổng hợp quá trình lưu chuyển đó và phản ánh lượng tiền tệ có ở cuối kỳ vào các tài khoản tiền tệ. Chênh lệch của các tài khoản tiền tệ, cuối kỳ so với đầu kỳ chính là do các quá trình lưu chuyển tiền tệ qua các hình thức hoạt động của doanh nghiệp trong kỳ.

Việc phân chia thành 3 loại hoạt động (hoạt động kinh doanh, hoạt động đầu tư, hoạt động tài chính) giúp các đối tượng quan tâm biết được từng loại hoạt động đã kiếm được tiền bằng cách nào và đã sử dụng tiền ra sao. Đứng trên phạm vi toàn doanh nghiệp có thể thấy đồng tiền đã được điều hòa như thế nào giữa ba loại hoạt động đó: hoạt động nào mang lại nhiều tiền nhất, hoạt động nào sử dụng tiền nhiều nhất và sử dụng có hợp lý, phù hợp, có phục vụ cho sự phát triển trước mắt và lâu dài của doanh nghiệp hay không?

Để đánh giá khái quát tình hình tài chính của doanh nghiệp qua báo cáo lưu chuyển tiền tệ, trước hết cần tiến hành so sánh lưu chuyển tiền tệ thuần (là chênh lệch giữa số tiền thu vào và chi ra) từ hoạt động kinh doanh với các hoạt động khác. Đồng thời so sánh từng khoản tiền vào và chi ra của các hoạt động để thấy được tiền tạo ra chủ yếu từ hoạt động nào, hoạt động nào thu được nhiều tiền nhất, hoạt động nào sử dụng ít nhất. Điều này có ý nghĩa quan trọng trong việc đánh giá khả năng tạo tiền cũng như sức mạnh tài chính của doanh nghiệp. Bởi lẽ, tiền được ví như máu nuôi sống doanh nghiệp, thiếu tiền doanh nghiệp sẽ bị suy kiệt và sẽ rơi vào tình trạng nguy hiểm nếu không tìm được nguồn tài trợ để kịp thời trả lãi và nợ vay khi đến hạn.

Sức mạnh tài chính của doanh nghiệp thể hiện ở khả năng tạo tiền từ hoạt động kinh doanh chứ không phải tiền tạo ra từ hoạt động đầu tư và hoạt động tài chính. Bởi vì:

Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư dương (thu>chi) thể hiện quy mô đầu tư của doanh nghiệp là thu hẹp vì đây là kết quả của số tiền thu do bán tài sản cố định và thu hồi vốn đầu tư tài chính nhiều hơn số tiền chi ra để mở rộng đầu tư, mua sắm tài sản cố định và tăng đầu tư tài chính. Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính dương thể hiện lượng vốn cung ứng từ bên ngoài tăng. Điều đó cho thấy tiền tạo ra từ hoạt động tài chính là do sự tài trợ từ bên ngoài và như vậy doanh nghiệp có thể bị phụ thuộc vào người cung ứng ở tiền ở bên ngoài.

Sau đó, tiến hành so sánh (cả số tuyệt đối và tương đối) giữa kỳ này với kỳ trước (năm nay với năm trước) của từng khoản mục, từng chỉ tiêu trên báo cáo lưu chuyển tiền tệ để thấy sự biến động về khả năng tạo tiền của từng hoạt động từ sự biến động của từng khoản thu, chi. Điều này có ý nghĩa quan trọng trong việc xác định xu hướng tạo tiền của các hoạt động trong doanh nghiệp làm tiền đề cho việc dự toán khả năng tạo tiền của doanh nghiệp trong tương lai. Đây cũng là cơ sở để đánh giá tiếp theo và dự đoán tình hình tài chính và khả năng thanh toán của doanh nghiệp. Khi đó nên sử dụng bảng phân tích báo cáo lưu chuyển tiền tệ với kết cấu như sau:

Đơn vị: XYZ Bảng phân tích
 Báo cáo lưu chuyển tiền tệ
 Năm: ...
 Đơn vị tính: ...

Chỉ tiêu	Mã số	Năm trước	Năm nay	Tăng, giảm	
				Số tiền	Tỷ lệ (%)

PHÂN TÍCH QUA CÁC HỆ SỐ (TỶ SỐ)

Mỗi hệ số là một biểu thức toán học đơn giản thể hiện mối quan hệ của một mục này so với mục khác. Các hệ số có thể được trình bày bằng nhiều cách khác nhau.

Để tính được một hệ số có giá trị, giữa các mục phải có một mối quan hệ đáng kể. Mỗi hệ số liên quan đến một mối quan hệ, song muốn giải thích đầy đủ hệ số đó cần phải

xem xét thêm các thông tin khác. Sử dụng các hệ số là công cụ giúp cho việc phân tích và diễn giải, song chúng không thể thay thế cho việc suy luận hợp logic.

Các hệ số thường được sử dụng trong phân tích báo cáo tài chính là:

1. Các hệ số phản ánh khả năng thanh toán:

1.1. Hệ số khả năng thanh toán hiện hành:

Là mối quan hệ giữa TSLĐ và đầu tư ngắn hạn với các khoản nợ ngắn hạn. Nó thể hiện khả năng chuyển đổi của tài sản lưu động thành tiền trong một khoảng thời gian ngắn (<1 năm) để đảm bảo cho việc thanh toán các khoản nợ ngắn hạn (có thời gian < 1 năm)

$$\mathbf{Ht = (Tài sản lưu động và đầu tư ngắn hạn) / Nợ ngắn hạn}$$

Ht càng lớn thì khả năng thanh toán nợ ngắn hạn càng cao và ngược lại. nếu $Ht < 1$ thì doanh nghiệp không đủ khả năng thanh toán nợ ngắn hạn.

Thông thường $Ht = 2$ được coi là hợp lý, được đa số các chủ nợ chấp nhận.

Ứng dụng vào công ty ABC: (0 đầu năm, 1 cuối kỳ)

$$\mathbf{Hto = 4.890 : 1.224 = 4}$$

$$\mathbf{Ht1 = 3.636 : 1.084 = 3,35}$$

Như vậy khả năng thanh toán của công ty ABC là rất lớn và có xu hướng giảm về cuối kỳ. Tuy nhiên Ht quá cao cũng không phải là tốt vì như vậy đã có một số tiền (hoặc TSLĐ) được dự trữ quá lớn với tốc độ quay vốn lưu động chậm. TSLĐ dự trữ quá lớn phản ánh việc sử dụng vốn không hiệu quả.

Để đánh giá khả năng thanh toán cũng cần xem xét các yếu tố như:

- Bản chất kinh doanh của doanh nghiệp
- Cơ cấu tài sản lưu động
- Hệ số quay vòng của hàng tồn kho và các khoản phải thu

1.2. Hệ số khả năng thanh toán nhanh(Hn)

Hệ số khả năng thanh toán hiện hành chưa bộc lộ hết khả năng thanh toán của doanh nghiệp. Các nhà đầu tư, các nhà cho vay luôn đặt ra câu hỏi: Nếu tất cả các món nợ ngắn hạn được yêu cầu thanh toán ngay thì khả năng tài chính của doanh nghiệp có đáp ứng được không?

Nghiên cứu khả năng thanh toán nhanh sẽ trả lời được câu hỏi này:

Hn = Tiền và các khoản tương đương tiền / Nợ ngắn hạn

Được coi là các khoản tương đương tiền là những tài sản quay vòng nhanh, nó có thể chuyển đổi nhanh thành tiền như các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn (tín phiếu, kỳ phiếu...) và các khoản phải chi.

Chỉ tiêu này thể hiện khả năng về tiền mặt và các loại tài sản có thể chuyển ngay thành tiền để thanh toán nợ ngắn hạn.

Ứng dụng vào công ty ABC ta có:

$$\mathbf{Hn0 = (410+1.400+1.280) / 1.224 = 3,35}$$

$$\mathbf{Hn1 = (300+60+1.360) / 1.084 = 1,59}$$

Như vậy khả năng thanh toán nhanh ở doanh nghiệp là rất tốt tuy cuối kỳ thấp hơn đầu năm nhưng Hn1 vẫn còn rất cao (1,59). Nói chung hệ số này biến động từ 0,5-1 là bình thường. Tuy nhiên cần lưu ý đến:

- Báo cáo kinh doanh của doanh nghiệp
- Cơ cấu tài sản lưu động và phương thức thanh toán mà khách hàng được hưởng

Kinh nghiệm cho thấy nếu $Hn < 0,5$ thì doanh nghiệp nhất định sẽ gặp khó khăn trong việc thanh toán nợ.

2. Nhóm hệ số phản ánh cơ cấu tài chính và tình hình đầu tư

Cơ cấu tài chính được xem như chính sách tài chính của doanh nghiệp, nó có vị trí quan trọng trong việc điều hành các khoản nợ vay để khuếch đại lợi nhuận cho chủ sở hữu.

Phân tích cơ cấu tài chính và tình hình đầu tư cho phép đánh giá rủi ro của việc đầu tư dài hạn của doanh nghiệp. Việc phân tích cần xem xét các chỉ tiêu:

2.1. Tỷ số nợ:

Những người phân tích báo cáo tài chính luôn quan tâm đến phần tài sản của doanh nghiệp có được do nguồn vốn chủ sở hữu và phần tài sản có được do đi vay.

Tỷ số nợ đo lường sự góp vốn của chủ doanh nghiệp so với số nợ vay. Chủ nợ ưa thích tỷ số nợ vừa phải, vì tỷ số nợ thấp, hệ số an toàn của chủ nợ cao, món nợ của họ càng được bảo đảm. Ngược lại thì rủi ro kinh doanh của doanh nghiệp được chuyển sang chủ nợ gánh chịu một phần.

$$\text{Tỷ số nợ} = (\text{Nợ phải trả}) / (\text{Tổng nguồn vốn}) \times 100(\%)$$

Ngược lại với tỷ số nợ là tỷ suất tự tài trợ

$$\text{Tỷ suất tự tài trợ} = (\text{Nguồn vốn chủ sở hữu}) / (\text{Tổng nguồn vốn}) = 100(\%) - \text{Tỷ số nợ}$$

Hai chỉ tiêu này phản ánh mức độ độc lập hay phụ thuộc của doanh nghiệp trong kinh doanh. Tuy nhiên cần phải xem xét mối quan hệ giữa lợi nhuận kinh doanh đạt được với lãi suất vay mượn.

Trong nhiều trường hợp: tỷ số nợ cao của doanh nghiệp càng có lợi rõ rệt vì khi đó họ chỉ bỏ ra một lượng nhỏ vốn nhưng lại sử dụng được lượng tài sản lớn, lợi nhuận được khuếch đại. Đó là trường hợp lãi suất kinh doanh lớn hơn lãi suất vay mượn. Vận dụng vào công ty ABC.

Tỷ số nợ

$$\text{Đầu năm} = 1.424 / 7.660 \times 100(\%) = 18,6\%$$

$$\text{Cuối kỳ} = 228 / 8.600 \times 100(\%) = 26,6\%$$

Điều này cho thấy công ty ABC có tỷ số nợ thấp, nguồn vốn chủ sở hữu góp phần vào việc hình thành nên tài sản ở doanh nghiệp là cao. Tuy nhiên nếu tỷ suất lợi nhuận kinh doanh nhỏ hơn lãi suất vay mượn thì việc huy động vốn trong nội bộ như vậy là hợp lý.

2.2. Tỷ suất đầu tư

Phản ánh vị trí quan trọng của tài sản cố định trong doanh nghiệp

$$\text{Tỷ suất đầu tư} = (\text{TSCĐ và ĐT dài hạn}) / (\text{Tổng tài sản})$$

Tỷ suất đầu tư càng cao, mức độ quan trọng của tài sản cố định càng lớn. Tuy vậy cần xem xét đến ngành nghề mà doanh nghiệp kinh doanh.

Đối với công ty ABC:

Tỷ suất đầu tư:

$$\text{Đầu năm} = (2.770 / 7.660) \times 100\% = 36,16\%$$

$$\text{Cuối kỳ} = (4.946 / 8.600) \times 100\% = 57,72\%$$

Chúng tôi công ty đã quan tâm vào đầu tư tài sản cố định ở thời điểm cuối kỳ để tăng năng lực hiện có.

2.3. Tỷ suất tự tài trợ TSCĐ:

Dùng để nghiên cứu mức độ trang bị tài sản cố định bằng nguồn vốn của chủ sở hữu như thế nào. Điều đó cũng cho phép đánh giá về sự an toàn về tài chính khi đầu tư mua sắm TSCĐ.

$$\text{Tỷ suất tự tài trợ} = (\text{Nguồn vốn chủ sở hữu}) / (\text{TSCĐ và đầu tư dài hạn})$$

Một doanh nghiệp có tình hình tài chính vững mạnh thì tỷ suất này thường lớn hơn 1. Một trong những nguyên tắc quản lý là dùng nguồn dài hạn để tài trợ cho các sử dụng dài hạn, và do đó sẽ rất mạo hiểm khi phải đi vay ngắn hạn để mua sắm tài sản cố định.

Vận dụng vào công ty ABC

Tỷ suất tài trợ tài sản cố định và đầu tư tài chính dài hạn:

$$\text{Đầu năm} = (6.236 / 2.770) \times 100\% = 2,25\%$$

$$\text{Cuối kỳ} = (6.316 / 4.964) \times 100\% = 1,35\%$$

Tuy có giảm xuống về cuối năm song tỷ suất tự tài trợ tài sản cố định và đầu tư tài chính dài hạn vẫn lớn hơn 1, (1,35) điều đó chứng tỏ khả năng tài chính của công ty là vững vàng và lành mạnh.

3. Nhóm tỷ số phản ánh khả năng hoạt động:

3.1. Vòng quay hàng tồn kho:

Hàng tồn kho là tài sản dự trữ với mục đích đảm bảo cho quá trình kinh doanh được tiến hành thường xuyên, liên tục và đáp ứng nhu cầu của thị trường. Mức độ tồn kho cao hay thấp phụ thuộc vào nhiều yếu tố như: loại hình kinh doanh, thị trường đầu vào, đầu ra,.. Hàng tồn kho là loại tài sản thuộc tài sản lưu động, nó luôn vận động. Để tăng tốc độ luân chuyển vốn lưu động thì từng giai đoạn mà vốn lưu động lưu lại phải được rút ngắn, hàng tồn kho phải được dự trữ hợp lý. Để giải quyết vấn đề nêu ra, phải nghiên cứu vòng quay hàng tồn kho.

$$\text{Số vòng quay hàng tồn kho} = (\text{Trị giá vốn hàng xuất bán}) / (\text{Số dư bình quân hàng tồn kho})$$

$$\text{Số dư bình quân hàng tồn kho} = [\text{Hàng tồn kho (đầu kỳ} + \text{cuối kỳ)}] / 2$$

Chỉ tiêu này cho biết bình quân trong kỳ hàng tồn kho quay được mấy vòng (lần). Chỉ tiêu này càng lớn chứng tỏ tốc độ luân chuyển hàng tồn kho càng nhanh, số ngày hàng lưu trong kho càng giảm và hiệu quả sử dụng vốn được nâng cao và ngược lại.

$$\text{Số ngày hàng lưu kho} = (\text{Số ngày trong kỳ}) / (\text{Số vòng quay hàng tồn kho})$$

Vận dụng vào công ty ABC:

$$\text{Số dư bình quân hàng tồn kho} = (1.680 + 1.800) / 2 = 1740$$

$$\text{Số vòng quay hàng tồn kho} = 14.300 / 1.740 = 8,2 \text{ vòng}$$

$$\text{Số ngày hàng lưu kho} = 360 / 8,2 = 43,9 \text{ ngày}$$

Điều này cho thấy trong năm qua số vòng quay hàng tồn kho của công ty là 8,2 lần.

Mỗi lần bình quân hàng lưu lại trong kho là 43,9 ngày

Để phân tích cần so sánh với năm trước hoặc các doanh nghiệp cùng ngành mới có thể đưa ra được đánh giá thỏa đáng.

3.2. Số vòng quay các khoản phải thu:

Giống như hàng tồn kho, các khoản phải thu là một bộ phận VLD lưu lại trong giai đoạn thanh toán. Nếu rút ngắn quá trình này chẳng những tăng tốc độ luân chuyển vốn lưu động mà còn giảm bớt được rủi ro trong khâu thanh toán.

$$\text{Số vòng quay các khoản phải thu} = (\text{Doanh thu thuần}) / (\text{Số dư bình quân các khoản phải thu})$$

Trong đó:

$$\text{Số dư bình quân các khoản phải thu} = \frac{[\text{Số dư các khoản phải thu (đầu kỳ+cuối kỳ)}]}{2}$$

Chỉ tiêu này cho biết tốc độ chuyển đổi các khoản phải thu thành tiền mặt.

Chỉ tiêu này càng lớn chứng tỏ tiền thu được về quỹ càng nhanh, kỳ thu tiền càng ngắn và ngược lại.

$$\text{Kỳ thu tiền bình quân} = (\text{Số ngày trong kỳ}) / (\text{Số vòng quay các khoản phải thu})$$

Vận dụng vào công ty ABC

$$\text{Số dư bình quân các khoản phải thu} = (1.280+1.360) / 2 = 1.320$$

$$\text{Số vòng quay các khoản phải thu} = 12.900 / 1.320 = 14,5 \text{ vòng}$$

$$\text{Kỳ thu tiền bình quân} = 360 / 14,5 = 25,5 \text{ ngày}$$

Điều đó cho thấy trong năm các khoản phải thu quay được 14,5 vòng. Số ngày chưa thu được tiền bình quân là 25,5 ngày. Để kết luận thoả đáng cần so sánh với năm trước và với kỳ hạn thanh toán đã hợp đồng với khách hàng.

3.3. Vòng luân chuyển vốn lưu động:

Vốn lưu động của doanh nghiệp luôn vận động qua các hình thái khác nhau. Đầu tiên là vốn bằng tiền -> vốn dự trữ sản xuất -> vốn sản xuất -> vốn trong thanh toán và quay trở lại vốn bằng tiền. Khi thu được tiền kết thúc một vòng luân chuyển. Vòng luân chuyển càng nhanh chứng tỏ việc sử dụng vốn ở doanh nghiệp càng có hiệu quả và ngược lại.

Số vòng luân chuyển vốn lưu động thể hiện trong kỳ vốn lưu động quay được bao nhiêu vòng

$$\text{Số vòng luân chuyển vốn lưu động} = (\text{Doanh thu thuần}) / (\text{Số dư bình quân về vốn lưu động})$$

Trong đó:

$$\text{Số dư bình quân về vốn lưu động (S)} = (S1/2+S2....+Sn/2) / (n-1)$$

Hoặc:

$$\text{Số dư bình quân về vốn lưu động (S)} = (\text{Đầu kỳ} + \text{cuối kỳ}) / 2$$

S1...Sn: Số dư VLD đầu các tháng

n: Thứ tự các tháng

Chỉ tiêu này cho biết bình quân trong kỳ VLD quay được mấy vòng. Số vòng luân chuyển VLD càng cao thì tốc độ luân chuyển VLD càng nhanh, số ngày luân chuyển 1 vòng càng ngắn và ngược lại.

$$\text{Số ngày luân chuyển VLD (N)} = (\text{Số ngày trong kỳ}) / (\text{Số vòng luân chuyển VLD})$$

Thông qua số ngày luân chuyển VLD có thể tính được số tiền tiết kiệm hay lãng phí do tốc độ luân chuyển VLD thay đổi.

$$[\text{Số tiền tiết kiệm (-) hay lãng phí (+) do tốc độ luân chuyển vốn thay đổi}] = [\text{Doanh thu thuần bình quân 1 ngày kỳ nghiên cứu}] \times (\text{N1-N0})$$

N1: Số ngày luân chuyển vốn lưu động kỳ nghiên cứu

N0: Số ngày luân chuyển vốn lưu động kỳ gốc

Vận dụng vào công ty ABC:

$$S = (4.890 + 3.636) / 2 = 4.236$$

$$\text{Số vòng luân chuyển VLD} = 19.200 / 4.236 = 4,6 \text{ vòng}$$

$$\text{Số ngày luân chuyển} = 360 / 4,6 = 78,3 \text{ ngày}$$

Như vậy:

VLD của công ty ABC trong năm quay được 4,6 vòng. VLD quay 1 vòng hết 78,3 ngày. Cần so sánh với kỳ trước để tính ra số tiền tiết kiệm hay lãng phí do tốc độ luân chuyển VLD thay đổi thì mới có được nhận xét thích hợp.

3.4. Hiệu suất sử dụng tài sản:

Quá trình kinh doanh suy cho cùng là quá trình tìm kiếm lợi nhuận. Để đạt được lợi nhuận tối đa trong phạm vi và điều kiện có thể, doanh nghiệp phải sử dụng triệt để các loại tài sản trong quá trình kinh doanh để tiết kiệm vốn. Hiệu suất sử dụng tài sản sẽ cho thấy hiệu quả sử dụng tài sản ở doanh nghiệp như thế nào.

Hiệu suất sử dụng tài sản = [Doanh thu thuần (lợi nhuận)] / (Giá trị tài sản bình quân)

Trong đó:

Giá trị tài sản bình quân = [Tài sản (đầu kỳ+cuối kỳ)] / 2

Chỉ tiêu này cho biết: bình quân 1 đồng tài sản tham gia vào quá trình kinh doanh tạo ra bao nhiêu đồng doanh thu thuần hay lợi nhuận.

Hiệu suất sử dụng tài sản càng lớn thì hiệu quả sử dụng tài sản càng cao và ngược lại.

Vận dụng vào công ty ABC:

Giá trị tài sản bình quân = (7.660+8.600) / 2 = 8.130

Hiệu suất sử dụng tài sản = 19.200 / 8.130 = 2,4

Điều này cho thấy, bình quân 1 đồng tài sản tham gia vào quá trình kinh doanh tạo ra được 2,4 đồng doanh thu thuần.

Để đánh giá thỏa đáng cần xem xét bản chất kinh doanh của doanh nghiệp và so sánh với kỳ trước hoặc doanh nghiệp khác.

4. Các chỉ số phản ánh khả năng sinh lời:

Lợi nhuận là mục đích cuối cùng của quá trình kinh doanh. Lợi nhuận càng cao, doanh nghiệp càng khẳng định vị trí và sự tồn tại của mình. Song nếu chỉ đánh giá qua chỉ tiêu lợi nhuận thì nhiều khi kết luận về chất lượng kinh doanh có thể bị sai lầm bởi có thể số lợi nhuận này chưa tương xứng với lượng vốn và chi phí bỏ ra, lượng tài sản đã sử dụng. Vì vậy các nhà phân tích sử dụng tỷ số để đặt lợi nhuận trong mối quan hệ với doanh thu, vốn liếng mà doanh nghiệp đã huy động vào kinh doanh.

4.1. Tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu:

Tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu = (Lợi nhuận) / (Doanh thu thuần)

Chỉ tiêu này cho biết trong 100 đồng doanh thu thuần có bao nhiêu đồng lợi nhuận.

4.2. Tỷ suất lợi nhuận trên vốn:

Tỷ suất lợi nhuận trên vốn = (Lợi nhuận) / (Giá trị tài sản bình quân)

Chỉ tiêu này cho biết bình quân 100 đồng vốn tham gia vào quá trình kinh doanh tạo ra được bao nhiêu đồng lợi nhuận thuần (hoặc lợi nhuận sau thuế).

4.3. Tỷ suất lợi nhuận trên vốn chủ sở hữu:

Tỷ suất lợi nhuận trên vốn chủ sở hữu = (Lợi nhuận sau thuế) / (Vốn chủ sở hữu bình quân)

Chỉ tiêu này cho biết bình quân 1 đồng vốn chủ sở hữu bỏ ra vào kinh doanh thu được bao nhiêu đồng lợi nhuận sau thuế.

Các chỉ tiêu trên càng lớn chứng tỏ khả năng sinh lời càng cao và ngược lại.

Vận dụng vào công ty ABC.

Tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu = $660 / 19.200 \times 100\% = 3,4\%$

Tỷ suất lợi nhuận trên vốn = $660 / 8.130 \times 100\% = 8,1\%$

Tính toán trên cho thấy: trong 100 đồng doanh thu thuần có 3,4 đồng lợi nhuận sau thuế; doanh nghiệp sử dụng 100 đồng vốn vào quá trình kinh doanh thu được 8,1 đồng lợi nhuận và chủ sở hữu sẽ thu về cho mình 10,5 đồng lợi nhuận sau thuế. Như vậy chứng tỏ việc kinh doanh của doanh nghiệp có hiệu quả, có đem lại lợi ích cho chủ sở hữu. Tuy vậy cũng cần phải xem xét tính chất và ngành nghề kinh doanh, sự biến động của điều kiện kinh doanh và cần phải so sánh với các kỳ trước hoặc doanh nghiệp cùng loại mới có thể đánh giá được chất lượng kinh doanh của công ty ABC là tốt hay chưa. Từ đó mà xác định những nguyên nhân ảnh hưởng đến hiệu quả sinh lời mà có biện pháp tăng hiệu quả kinh doanh phù hợp với mục tiêu mong muốn và đưa ra các quyết định phù hợp.